

Câu 1: Cơ sở hình thành và thành tựu cơ bản của văn minh Ai Cập

1. Hình thành

Ai Cập nằm ở Đông Bắc Châu Phi, hạ lưu sông Nin. Sông Nin là một con sông dài nhất thế giới, khoảng 6500 km chảy từ Trung Phi lên Bắc Phi. Hàng năm, tới mùa mưa nước sông Nin cuộn cuộn đỏ phù sa bồi đắp cho những cánh đồng ở hạ lưu sông Nin. Đất đai màu mỡ, cây cỏ tốt tươi, các loài động thực vật phong phú, nên ngay từ thời nguyên thủy con người đã tập trung sinh sống ở đây đông hơn các khu vực xung quanh.

Tới cách ngày nay khoảng 6000 năm, con người ở đây đã biết sử dụng những công cụ, vũ khí bằng đồng. Công cụ bằng đồng giúp con người ở đây chuyển sang sống chủ yếu nhờ nghề nông, thoát khỏi cuộc sống săn bắn, hái lượm và sớm bước vào xã hội văn minh. Chính vì vậy mà cách đây hơn 2000 năm trước, một nhà sử học Hy Lạp là Hêrôđôt tới thăm Ai Cập đã có một nhận xét rất hay là “ Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin”.

Về mặt dân cư, những cư dân cổ nhất ở lưu vực sông Nin là những thổ dân Châu Phi hình thành trên cơ sở hỗn hợp nhiều bộ lạc. Sau này, một số bộ tộc Hamit (Hamites) từ Tây Á xâm nhập hạ lưu sông Nin. Trải qua một quá trình hỗn hợp lâu dài giữa người Hamit và thổ dân Châu Phi đã hình thành ra những tộc người Ai Cập cổ đại.

2. Thành tựu

Về văn học: những tác phẩm tiêu biểu còn lại như Truyện hai anh em, Nói Thật và Nói Láo, Đối thoại của một người thất vọng với linh hồn của mình, Người nông phu biết nói những điều hay ...

Về chữ viết: Khoảng hơn 3000 năm TCN, người Ai Cập cổ đại đã sáng tạo ra chữ tượng hình. Muốn chỉ một vật gì thì họ vẽ những nét tiêu biểu của sự vật đó. Để diễn tả những khái niệm trừu tượng thì họ mượn ý. Thí dụ để diễn tả trạng thái khát thì họ vẽ ba làn sóng nước và cái đầu bò đang cúi xuống; để nói lên sự công bằng thì họ vẽ lông chim đà điểu (vì lông đà điểu hầu như dài bằng nhau).

Về tôn giáo: Người Ai Cập cổ đại theo đa thần giáo, họ thờ rất nhiều thần. Ban đầu, mỗi vùng thờ mỗi vị thần riêng của mình, chủ yếu là những vị thần tự nhiên. Đến thời kì thống nhất quốc gia, bên cạnh những vị thần riêng của mỗi địa phương còn có các vị thần chung như thần Mặt trời (Ra), thần sông Nin (Osiris).

Về kiến trúc điêu khắc: Người Ai Cập cổ đại đã xây dựng rất nhiều đền đài, cung điện, nhưng nổi bật nhất phải kể đến là các kim tự tháp hùng vĩ, vĩnh cửu. Người thiết kế ra Kim tự tháp đầu tiên để làm nơi yên nghỉ cho các pharaon là Imhotép. Người ta đã phát hiện ra khoảng 70 Kim tự tháp lớn nhỏ khác nhau trong đó có 3 Kim tự tháp nổi tiếng nằm ở gần thủ đô Cairo. Lớn nhất là Kim tự tháp Kêôp (Kheops) cao tới 146m, đáy hình vuông, mỗi cạnh tới 230m. Đã mấy ngàn năm qua các Kim tự tháp vẫn sừng sững với thời gian. Vì vậy người Ai Cập có câu “ Tất cả mọi vật đều sợ thời gian, nhưng riêng thời gian phải nghiêng mình trước Kim tự tháp”. Ngoài việc xây dựng các lăng mộ, người Ai Cập cổ còn để lại ấn tượng cho đời sau qua các công trình điêu khắc. Đặc biệt nhất là tượng Nhân Sư (Sphinx) hùng vĩ ở gần Kim tự tháp Khephren. Bức tượng mình sư tử với gương mặt Khephren cao hơn 20m này có lẽ muốn thể hiện Khephren là chúa tể với trí khôn của con người và sức mạnh của sư tử.

Về thiên văn: người Ai Cập cổ đã vẽ được bản đồ sao, họ đã xác định 12 cung hoàng đạo và sao Thủy, Kim, Hoả, Mộc, Thổ. Người Ai Cập cổ làm ra lịch dựa vào sự quan sát sao Lang (Sirius). Một năm của họ có 365 ngày, đó là khoảng cách giữa hai lần họ thấy sao Lang xuất hiện đúng đường chân trời. Họ chia một năm làm 3 mùa, mỗi mùa có 4 tháng, mỗi tháng có 30 ngày. Năm ngày còn lại được xếp vào cuối năm làm ngày lễ. Để chia thời gian trong ngày, họ đã chế ra đồng hồ mặt trời và đồng hồ nước.

Về toán học: do yêu cầu làm thủy lợi và xây dựng nên kiến thức toán học của người Ai Cập cổ cũng sớm được chú ý phát triển. Họ dùng hệ đếm cơ số 10. Họ rất thành thạo các phép tính cộng trừ, còn khi cần nhân và chia thì thực hiện bằng cách cộng trừ nhiều lần. Về hình học, họ đã tính được diện tích của các hình hình học đơn giản; đã biết trong một tam giác vuông thì bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh góc vuông. Pi của họ tính = 3,14 .

Về Y học: người Ai Cập cổ đã chia ra các chuyên khoa như khoa nội, ngoại , mắt, răng, dạ dày ... Họ đã biết giải phẫu và chữa bệnh bằng thảo mộc.

Câu 2: Quá trình hình thành đạo Hồi

Hồi giáo là một tôn giáo lớn được sang lập vào thời trung đại và nhanh chóng trở thành niềm phấn khích của các đại đế chế. Điểm khởi đầu là tại bán đảo Arập mà người sáng lập ra là Muhammad

Theo truyền thuyết vào năm 610 Muhammad nhìn thấy một thiên sứ và nói với ông rằng phải vâng theo vị thần linh duy nhất là Đấng Allah “Đấng dạy cho con người những điều chưa biết”. Từ đó ông đã nhận ra sứ mệnh của mình là truyền giảng tư tưởng đơn thuần. Sự ra đời của Hồi giáo đã làm giảm sút sự ảnh hưởng của các thương gia giàu có nhờ quyền bán ảnh tượng (Ảnh tượng các vị thần trong đền thánh mecca) mà người dân đang tôn sùng, vì thế đã xó những âm mưu hãm hại Muhammad, biết được điều đó Muhammad đã phải lánh khỏi Mecca năm 622. Tuy nhiên chính nhờ chuyến đi này mà giáo thuyết của ông đã tỏa rạng và đánh dấu cho sự mở đầu cả Hồi giáo, Tín đồ Hồi giáo đã lấy năm 622 là năm thứ nhất của lịch Hồi giáo

Cuộc lánh nạn của Muhammad đã trở thành huyền thoại, ông thu phục tín đồ trên đường lánh nạn, chỉ trong vòng 10 năm từ người trốn tránh kẻ thù nghịch Muhammad trở thành lãnh tụ tôn giáo có nhiều tín đồ.

Câu 3: Những thành tựu cơ bản của văn minh Ấn Độ thời cổ trung đại

a) Chữ viết: Thời đại Harappa-Môhenjô Đarô, ở miền Bắc Ấn đã xuất hiện một loại chữ cổ mà ngày nay người ta còn lưu giữ được khoảng 3000 con dấu có khắc những kí hiệu đồ họa. Thế kỉ VII TCN, ở đây đã xuất hiện chữ Bami, ngày nay còn khoảng 30 bảng đá có khắc loại chữ này. Trên cơ sở chữ Bami, thế kỉ V TCN ở Ấn Độ lại xuất hiện chữ Sanscrit, đây là cơ sở của nhiều loại chữ viết ở Ấn Độ và Đông Nam Á sau này.

b) Văn học: Ấn Độ là nước có nền văn học rất phát triển, gồm có 2 bộ phận chính là Vê đa và sử thi, tuy nhiên nổi bật hơn cả là sử thi với hai tác phẩm văn học nổi bật thời cổ đại là Mahabharata và Ramayana. Mahabharata là bản trường ca gồm 220 000 câu thơ. Bản trường ca này nói về một cuộc chiến tranh giữa các con cháu Bharata. Bản trường ca này có thể coi là một bộ “bách khoa toàn thư” phản ánh mọi mặt về đời sống xã hội Ấn Độ thời đó. Ramayana là một bộ sử thi dài 48 000 câu thơ, mô tả một cuộc tình giữa chàng hoàng tử Rama và công chúa Sita. Thiên tình sử này ảnh hưởng tới văn học dân gian một số nước Đông Nam Á. Riêmkê ở Campuchia, Riêmkiêm ở Thái Lan chắc chắn có ảnh hưởng từ Ramayana.

Thời cổ đại ở Ấn Độ còn có tập ngụ ngôn Năm phương pháp chứa đựng rất nhiều tư tưởng được gộp lại trong ngụ ngôn của một số dân tộc Á-Âu.

c) Nghệ thuật: Ấn Độ là nơi có nền nghệ thuật tạo hình phát triển rực rỡ, ảnh hưởng tới nhiều nước Đông Nam Á. Nghệ thuật Ấn Độ cổ đại hầu hết đều phục vụ một tôn giáo nhất định, do yêu cầu của tôn giáo đó mà thể hiện. Có thể chia ra ba dòng nghệ thuật: Hindu giáo, Phật giáo, Hồi giáo. Có rất nhiều chùa tháp Phật giáo, nhưng đáng kể đầu tiên là dãy chùa hang Ajanta ở miền trung Ấn Độ. Đây là dãy chùa được đục vào vách núi, có tới 29 gian chùa, các gian chùa thường hình vuông và nhiều gian mỗi cạnh tới 20m. Trên vách hang có những bức tượng Phật và nhiều bích họa rất đẹp.

Các công trình kiến trúc Hindu giáo được xây dựng nhiều nơi trên đất Ấn Độ và được xây dựng nhiều vào khoảng thế kỉ VII – XI. Tiêu biểu cho các công trình Hindu giáo là cụm đền tháp Khajuraho ở Trung Ấn, gồm tất cả 85 đền xen giữa những hồ nước và những cánh đồng.

Những công trình kiến trúc Hồi giáo nổi bật ở Ấn Độ là tháp Mina, được xây dựng vào khoảng thế kỉ XIII và lăng Taj Mahan được xây dựng vào khoảng thế kỉ XVII.

d) Khoa học tự nhiên:

– Về Thiên văn: người Ấn Độ cổ đại đã làm ra lịch, họ chia một năm ra làm 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày. (Như vậy năm bình thường có 360 ngày). Cứ sau 5 năm thì họ lại thêm vào một tháng nhuận.

– Về Toán học: Người Ấn Độ thời cổ đại chính là chủ nhân của hệ thống chữ số mà ngày nay ta quen gọi là số Ả-rập. Đóng góp lớn nhất của họ là đặt ra số không, nhờ vậy mọi biến đổi toán học trở thành đơn giản, ngắn gọn hẳn lên. (Người Tây Âu vì vậy mà từ bỏ số La Mã mà sử dụng số Ả-rập trong toán học.) Họ đã tính được căn bậc 2 và căn bậc 3; đã có hiểu biết về cấp số, đã biết về quan hệ giữa 3 cạnh trong một tam giác. $\pi = 3,1416$.

– Về vật lý: Người Ấn Độ cổ đại cũng đã có thuyết nguyên tử. Thế kỉ V TCN, có một nhà thông thái ở Ấn Độ đã viết "...trái đất, do trọng lực của bản thân đã hút tất cả các vật về phía nó".

– Y học: cũng khá phát triển. Người Ấn Độ cổ đại đã mô tả các dây gân, cách chắp ghép xương sọ, cắt màng mắt, theo dõi quá trình phát triển của thai nhi. Họ để lại hai quyển sách là "Y học toát yếu" và "Luận khảo về trị liệu".

Câu 4: Sự hình thành và phát triển của đạo Phật thời cổ trung đại, phân tích ảnh hưởng tích cực của Đạo Phật đối với xã hội Việt Nam hiện nay.

a) Sự hình thành và phát triển của đạo Phật

– Sự hình thành: Đạo Phật ra đời vào khoảng giữa thiên niên kỉ I TCN do thái tử Xitđacta Gôtama, hiệu là Sakya Muni (Thích Ca Mâu Ni) khởi xướng. Các tín đồ Phật giáo lấy năm 544 TCN là năm thứ nhất theo Lịch Phật, họ cho là đây là năm Đức Phật nhập niết bàn. (Vì vậy, những người châu Á theo đạo Phật trước kia vẫn để ý đến ngày qua đời hơn ngày ra đời, khác hẳn những người theo đạo Thiên chúa).

– Sự phát triển: Sau khi ra đời đạo Phật nhanh chóng được truyền bá ở miền Bắc Ấn Độ. Để soạn thảo giáo lý, quy chế và chấn chỉnh về tổ chức từ thế kỷ thứ V – III TCN đạo Phật đã triệu tập 3 cuộc Đại hội từ đó đạo Phật được truyền sang Xrilanca, rồi đến các nước khác như Myanmar, Thái Lan, Indonexia...

Khoảng năm 100 sau CN đạo Phật triệu tập đại hội lần 4 ở Cusan, Đại hội đã thông qua giáo lý của đạo Phật cải cách, xuất hiện phái Phật giáo mới gọi là phái Đại thừa để phân biệt với Phật giáo cũ là phái Tiểu thừa

Sau Đại hội lần 4 ở Cusan các nhà sư càng được khuyến khích ra nước ngoài truyền Đạo, do đó đạo Phật càng được truyền bá mạnh mẽ sang các nước Trung Á, Trung Quốc. Những thế kỷ tiếp sau đó Phật giáo suy dần ở Ấn Độ song lại phát triển mạnh ở các nước và nó đã trở thành quốc giáo của một số nước: Xrilanca, Thái Lan, Campuchia, Lào...

b) Ảnh hưởng tích cực của Phật giáo đến xã hội Việt Nam hiện nay.

Với vai trò, chức năng và những giá trị nhân văn sâu sắc của mình, Phật giáo trở thành chỗ dựa trong đời sống văn hóa, tinh thần của một bộ phận quần chúng. Các chuẩn mực của đạo đức Phật giáo có tác dụng điều chỉnh hành vi, nhân cách con người, ảnh hưởng tích cực đến quần chúng.

Với tư tưởng từ bi, cứu khổ cùng với các giá trị đạo đức của Phật giáo đã có ảnh hưởng không ít tới môi trường sống của người dân, bởi vì đạo Phật là tiếng nói của một con người gửi tới những con người khác, để cùng giúp nhau vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Vì thế, đạo Phật mang tính xã hội và đạo đức rất cao. Phật giáo không chỉ dừng lại ở công việc chia sẻ những khó khăn của xã hội như hòa bình, thịnh vượng, công bằng, mà còn hướng mọi người lấy điều thiện làm chuẩn mực sống, làm phương tiện và mục đích để đạt tới hạnh phúc cho con người. Như hiện nay trong làm ăn kinh tế, một số người vì sự lôi cuốn của đồng tiền muốn làm ít hường nhiều, muốn làm giàu nhanh chóng, đã bất chấp thủ đoạn, coi thường pháp luật chà đạp nghiêm trọng tới đạo đức, lối sống truyền thống. Với quan niệm tiêu dùng của cải vật chất hợp lý, không quá coi trọng tài sản đến mức trở thành nô lệ của nó, không ăn của người, cuộc sống an vui giải thoát chỉ đạt được khi con người đạt được chân thiện mỹ, hạnh phúc của người này có được không phải bằng cách giẫm đạp lên hạnh phúc của người khác, phải đem an vui đến cho mọi người, Phật giáo đã phần nào tác động tốt tới nhân cách, lối sống các tín đồ.

Cũng có thể thấy rằng những giáo lý của Phật giáo khá đồng thuận với tư tưởng xã hội chủ nghĩa, nên việc Phật giáo được Đảng và nhà nước quan tâm là điều tất yếu.

Câu 5: Điều kiện hình thành những thành tựu cơ bản của văn minh Trung Quốc thời cổ trung đại?

Lãnh thổ Trung Quốc ngày nay rộng mênh mông nhưng Trung Quốc thời cổ đại nhỏ hơn bây giờ nhiều. Địa hình Trung Quốc đa dạng, phía Tây có nhiều núi và cao nguyên, khí hậu khô hanh, phía đông có các bình nguyên châu thổ phì nhiêu, thuận lợi cho việc làm nông nghiệp.

Trong hàng ngàn con sông lớn nhỏ ở Trung Quốc, có hai con sông quan trọng nhất là Hoàng Hà và Trường Giang (Dương Tử). Hai con sông này đều chảy theo hướng tây-đông và hàng năm đem phù sa về bồi đắp cho những cánh đồng ở phía đông Trung Quốc.

Trung Quốc gồm nhiều dân tộc nhưng đông nhất là người Hoa-Hạ. Người Hoa ngày nay tự cho tổ tiên họ gốc sinh sống ở ven núi Hoa thuộc tỉnh Thiểm Tây và sông Hạ thuộc tỉnh Hồ Bắc ngày nay. (Dân núi Hoa sông Hạ). Trong gần 100 dân tộc hiện sinh sống trên đất Trung Quốc ngày nay, có 5 dân tộc đông người nhất là Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng.

Những điều kiện về địa hình và dân cư đó đã hình thành cho thế giới một nền văn minh mới, đó là văn minh Trung Quốc với rất nhiều thành tựu.

Câu 6: Những thành tựu cơ bản của Văn minh Trung Quốc thời cổ trung đại, từ ảnh hưởng đó đến sự phát triển của văn minh thế giới.

Chữ viết: Từ đời nhà Thương, người Trung Hoa đã có chữ Giáp cốt được viết trên mai rùa, xương thú, được gọi là Giáp cốt văn. Qua quá trình biến đổi, từ Giáp cốt văn hình thành nên Thạch cổ văn, Kim văn. Tới thời Tần, sau khi thống nhất Trung Quốc, chữ viết cũng được thống nhất trong khuôn hình vuông được gọi là chữ Tiểu triện.

Văn học: Trung Quốc có nền văn học rất phong phú đó là nhờ vào chế độ thi cử và việc văn chương trở thành thước đo của tri thức. Các thể loại tiêu biểu: Thơ, Từ, Phú, Kịch, tiểu thuyết... trong đó tiêu biểu nhất là Kinh thi, Thơ Đường và Tiểu thuyết Minh – Thanh

Kinh thi là tập thơ cổ nhất ở Trung Quốc do nhiều tác giả sáng tác thời Xuân-Thu, được Khổng tử sưu tập và chỉnh lí. Kinh thi gồm có 3 phần: Phong, Nhã, Tung.

Thơ Đường là thời kì đỉnh cao của nền thơ ca Trung Quốc. Trong hàng ngàn tác giả nổi bật lên ba nhà thơ lớn đó là Lí Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

Tới thời Minh-Thanh, tiểu thuyết lại rất phát triển với các tác phẩm tiêu biểu như: Tam quốc chí diễn nghĩa của La Quán Trung, Thủy hử của Thi Nại Am, Tây du kí của Ngô Thừa Ân, Nho lâm ngoại sử của Ngô Kính Tử, Hồng Lâu Mộng của Tào Tuyết Cần... trong đó Hồng Lâu Mộng được đánh giá là tiểu thuyết có giá trị nhất.

Sử học: Người Trung Hoa thời cổ rất có ý thức về biên soạn sử. Nhiều nước thời Xuân-Thu đã đặt các quan chép sử. Trên cơ sở quyền sử nước Lỗ, Khổng Tử đã biên soạn ra sách Xuân Thu.

Tới thời Hán, Tư Mã Thiên là một nhà viết sử lớn đã để lại tác Phẩm Sử kí, chép lại lịch sử Trung Quốc gần 3000 năm, từ thời Hoàng Đế đến thời Hán Vũ Đế.

Tới thời Đông Hán, có các tác phẩm Hán thư của Ban Cố, Tam quốc chí của Trần Thọ, Hậu Hán thư của Phạm Diệp.

Tới thời Minh-Thanh, các bộ sử như Minh sử, Tứ khố toàn thư là những di sản văn hoá đồ sộ của Trung Quốc.

Toán học: Người Trung Hoa đã sử dụng hệ đếm thập phân từ rất sớm. Thời Tây Hán đã xuất hiện cuốn Chu bễ toán kinh, trong sách đã có nói đến quan niệm về phân số, về quan hệ giữa 3 cạnh trong một tam giác vuông.

Thời Đông Hán, đã có cuốn Cửu chương toán thuật, trong sách này đã nói đến khai căn bậc 2, căn bậc 3, phương trình bậc 1, đã có cả khái niệm số âm, số dương.

Thời Nam-Bắc triều có một nhà toán học nổi tiếng là Tổ Xung Chi, ông đã tìm ra số Pi xấp xỉ 3,14159265, đây là một con số cực kì chính xác so với thế giới hồi đó.

– Thiên văn học: Từ đời nhà Thương, người Trung Hoa đã vẽ được bản đồ sao có tới 800 vì sao. Họ đã xác định được chu kì chuyển động gần đúng của 120 vì sao. Từ đó họ đặt ra lịch Can-Chi. Thế kỉ IV TCN, Can Đức đã ghi chép về hiện tượng vết đen trên Mặt trời. Thế kỉ II, Trương Hành đã chế ra dụng cụ để dự báo động đất.

Năm 1230, Quách Thủ Kính (đời Nguyên) đã soạn ra cuốn Thụ thời lịch, xác định một năm có 365,2425 ngày. Đây là một con số rất chính xác so với các nhà thiên văn Châu Âu thế kỉ XIII.

– Y dược học: Thời Chiến Quốc đã có sách Hoàng đế nội kinh được coi là bộ sách kinh điển của y học cổ truyền Trung Hoa. Thời Minh có cuốn Bản thảo cương mục của Lí Thời Trân. Cuốn sách này được dịch ra chữ Latinh và được Darwin coi đây là bộ bách khoa về sinh vật của người Trung Quốc thời đó. Đặc biệt là khoa châm cứu là một thành tựu độc đáo của y học Trung Quốc.

Hội họa, điêu khắc, kiến trúc

– Hội họa: Hội họa Trung Quốc có lịch sử 5000 – 6000 năm với các loại hình: bạch họa, bản họa, bích họa. Đặc biệt là nghệ thuật vẽ tranh thủy mặc, có ảnh hưởng nhiều tới các nước ở Châu Á. Cuốn Lục pháp luận của Tạ Hách đã tổng kết những kinh nghiệm hội họa từ đời Hán đến đời Tùy.

– Điêu khắc: Ở Trung Quốc cũng phân thành các ngành riêng như: Ngọc điêu, thạch điêu, mộc điêu. Những tác phẩm nổi tiếng như cặp tượng Tàn ngẫu đời Tần, tượng Lạc sơn đại Phật đời Tây Hán (pho tượng cao nhất thế giới), tượng Phật nghìn mắt nghìn tay.

– Kiến trúc: Cũng có những công trình rất nổi tiếng như Vạn lí trường thành (tới 6700 km), Thành Trùng An, Cổ cung, Tử cấm thành ở Bắc Kinh

Câu 7: Bốn phát minh lớn về KHKT của Trung Quốc thời cổ trung đại và ý nghĩa của nó.

1. Thời trung đại Trung Quốc có 4 phát minh lớn rất quan trọng đó là: Giấy, kĩ thuật in, thuốc súng và kim chỉ nam.

a) Kĩ thuật làm giấy:

– Thời Tây Hán, người Trung Quốc vẫn dùng thẻ tre, lụa để ghi chép. Đến khoảng thế kỷ II, mặc dù đã biết dùng phương pháp xơ gai để làm giấy, tuy nhiên giấy thời kỳ này còn xấu, mặt không phẳng, khó viết nên chỉ dùng để gói.

– Đến thời Đông Hán, năm 105 một người tên Thái Luân đã dùng vỏ cây, lưới cũ, rẻ rách... làm nguyên liệu, đồng thời đã cải tiến kĩ thuật, nên đã làm được loại giấy có chất lượng tốt. Từ đó giấy được dùng để viết 1 cách phổ biến thay thế cho các vật liệu trước đó.

– Từ thế kỷ III nghề làm giấy được truyền sang Việt Nam và sau đó được truyền đi hầu khắp các nước trên thế giới

b) Kĩ thuật in:

– Từ giữa thế kỷ VII kĩ thuật in giấy đã xuất hiện. Khi mới ra đời là in bằng ván sau đó có một người dân tên Tất Thăng đã phát minh ra cách in chữ rời bằng đất sét nung đã hạn chế được nhược điểm của cách in bằng ván. Tuy nhiên cách in này vẫn còn hạn chế nhất định: chữ hay mòn, khó tô mực. Sau đó đã có một số người tiến hành cải tiến nhưng ko được, đến thời Nguyên, vương Trinh mới cải tiến thành công việc dùng chữ rời bằng gỗ.

– Từ khi ra đời kĩ thuật in cũng đã được truyền bá rộng rãi ra các nước khác trên thế giới. Cho đến năm 1448, Gutenbe người Đức đã dùng chữ rời bằng kim loại, nó đã làm cơ sở cho việc in chữ rời bằng kim loại ngày nay.

c) Thuốc súng:

Thuốc súng là phát minh ngẫu nhiên của những người luyện đan, cho đến thế kỷ X thuốc súng bắt đầu được dùng làm vũ khí. Sau đó qua quá trình sử dụng nó đã được cải tiến rất nhiều với nhiều tên gọi khác nhau. Và trong quá trình tấn công Trung Quốc người Mông cổ đã học được cách làm thuốc súng và từ đó lan truyền sang Tây Á rồi đến châu Âu.

d) Kim chỉ nam.

Từ thế kỷ III TCN người Trung Quốc đã phát minh ra “Tư nam” đó là một dụng cụ chỉ hướng. Sau đó các thầy phong thủy đã phát minh ra kim nam châm nhân tạo, đầu tiên là bàn được dùng để xem hướng đất rồi mới được sử dụng trong việc đi biển. Nửa sau thế kỷ XII la bàn được truyền sang Ả-rập rồi sang châu Âu

2. Ý nghĩa:

Đối với trung quốc bốn phát minh trên ra đời không chỉ trực tiếp giúp cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của con người Trung Quốc, mà đó còn là những đóng góp không nhỏ của một nền văn minh cho toàn nhân loại.

Đối với thế giới sự ra đời của kĩ thuật làm giấy, kĩ thuật in, thuốc súng và kim chỉ nam đã nâng cao được vị thế của loài người, đưa nhân loại tiến lên một bước trong quá trình chinh phục tự nhiên và tranh đấu với tự nhiên với chính con người để sinh tồn và phát triển.

Câu 8: Quá trình hình thành tư tưởng nho giáo và phân tích những đặc điểm chính của tư tưởng này. Nêu ảnh hưởng của nho giáo trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay.

Nho gia là trường phái tư tưởng quan trọng nhất ở Trung Quốc. Người đặt cơ sở đầu tiên của Nho gia là Khổng tử. Nho gia đề cao chữ nhân, chủ trương lễ trị, phản đối pháp trị. Nho gia đề cao Tam cương, Ngũ thường, cùng với tư tưởng Chính danh định phận và đề cao tư tưởng Thiên mệnh. Giá trị quan trọng nhất trong tư tưởng của Khổng Tử là về giáo dục. Ông chủ trương dạy học cho tất cả mọi người.

Tiếp sau Khổng Tử là Mạnh Tử người kế thừa và phát triển học thuyết Nho gia thêm một bước

Tới thời Hán Vũ Đế (140-87 TCN), chấp nhận đề nghị của Đổng Trọng Thư, Hán Vũ Đế đã ra lệnh “bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật”, Nho gia đã được đề cao một cách tuyệt đối và nâng lên thành Nho giáo

Câu 9: Điều kiện hình thành nền văn minh khu vực Đông nam Á và những thành tựu cơ bản của nền văn minh đó, Việt Nam đã có những đóng góp gì cho nền văn minh khu vực.

1. Điều kiện hình thành nền văn minh khu vực ĐNA

a) Điều kiện tự nhiên của ĐNA thuận lợi cho những bước đi đầu tiên của con người. Vì thế có thể hiểu được tại sao con người đã có mặt ở vùng đất này từ rất xa xưa. Cùng sinh tụ trên một khu vực địa lý, cư dân ĐNA đã sáng tạo ra một nền văn hóa bản địa có cội nguồn chung từ thời tiền sử và sơ sử trước khi tiếp xúc với văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ. Theo những vật chứng để lại nhờ sự phát hiện của các nhà khảo cổ có thể thấy Văn hóa ĐNA cũng đã trải qua rất nhiều giai đoạn phát triển khác nhau và rồi dần hình thành lên một nền văn minh mới của nhân loại.

b) Sự hình thành các quốc gia ĐNA còn gắn liền với việc tiếp thu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa và văn hóa Ấn Độ. Những ảnh hưởng này là khá toả diên và sâu sắc, cả về chữ viết, văn chương, tôn giáo, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc. Sự tiếp thu đó qua các con đường khác nhau nhưng chủ yếu vẫn là thông qua hoạt động thông thương và việc xâm chiếm. Tuy phải chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của hai nền văn hóa lớn song ĐNA vẫn là ĐNA một khu vực được coi là “Châu Âu giáo mùa” cũng có những bản sắc và những thành tựu riêng biệt mang đậm chất ĐNA

2. Những thành tựu cơ bản của nền văn minh ĐNA

Cư dân ĐNA lấy sản xuất nông nghiệp lúa nước làm phương thức hoạt động kinh tế chủ yếu. Do đó không chỉ có những nét tương đồng về canh tác và hệ thống thủy lợi, mà đến các phong tục tập quán ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của của nền nông nghiệp lúa nước.

a) Trước khi các tôn giáo được truyền bá vào ĐNA, cư dân nơi đây đã dùng thuyết “vạn vật hữu linh” để chỉ tất cả những hình thức tín ngưỡng. Trong đó sớm nhất là bái vật giáo với những ý niệm về sức mạnh siêu nhiên của tự nhiên.

Quan niệm “vạn vật hữu linh” đã tồn tại trong các tín ngưỡng dân gian và có tác động không nhỏ đến các tôn giáo được truyền bá vào và một phần làm biến dạng nó, biến nó thành cái của mình: như Ăng co vát ở Campuchia, Bánh xe luân hồi bằng đá ở Thái Lan,

b) Khác với văn hóa chữ viết của người Hán và Ấn Độ, văn hóa cư dân nông nghiệp ĐNA tìm mình trong nền văn hóa dân gian. Tín ngưỡng, lễ hội gắn liền với chu kỳ nông nghiệp, thờ cúng tổ tiên. Cơ cấu của lễ hội bao gồm hai phần đó là Lễ và Hội đan xen hòa quyện vào nhau rất khăng khít, Ngoài ra lễ hội khu vực ĐNA còn mang tính chất thống nhất cao như Tết cổ truyền ở các nước đều có với hình thức gần giống nhau và thời điểm cũng tương đương nhau.

c) Qua các văn bia người ta biết rằng DNA cổ xưa đã sử dụng chữ viết được du nhập từ Ấn Độ là chính. Tuy nhiên trong quá trình lịch sử lâu dài việc sang tạo ra chữ viết và quá trình cải tiến nó của các cư dân DNA không phải là một sự bất chước đơn giản mà là cả một quá trình công phu và sang tạo, một thành tựu đáng kể về văn hóa của khu vực.

Nền văn học dân gian của các dân tộc DNA cũng rất phong phú và đa dạng về thể loại đó là những truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, ngụ ngôn, truyện trạng... mặc dù có chịu ảnh hưởng của văn học Hán và Ấn Độ song văn học DNA vẫn mang được bản sắc riêng.

Ngoài ra văn hóa DNA còn rất nhiều bản sắc riêng biệt nữa như: Chiếu nhà sàn, Thích múa hát tập thể, hát đối...

Câu 10: Điều kiện hình thành nền văn minh Hy Lạp – La Mã và những thành tựu cơ bản của nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại.

1. Điều kiện hình thành nền văn minh Hy Lạp – La Mã

a) Điều kiện hình thành nền văn minh Hy Lạp

* Địa lý và dân cư:

– Vùng đất của thế giới Hy Lạp cổ đại lớn hơn nước Hy Lạp ngày nay rất nhiều, nó gồm miền Nam bán đảo Bancăng (Balkans), các đảo trên biển Êgiê (Aegean) và phía tây Tiểu Á. Trung tâm của thế giới Hy Lạp cổ đại nằm ở phía nam bán đảo Bancăng.

– Đất đai Hy Lạp không được phì nhiêu, không thuận lợi cho việc trồng cây lương thực, địa hình lại còn bị chia cắt thành nhiều vùng đồng bằng nhỏ hẹp. Nhưng bù lại, Hy Lạp có nhiều vũng, vịnh, thuận lợi cho việc lập những hải cảng. Ở đây còn có nhiều khoáng sản lại tương đối dễ khai thác như đồng, vàng, bạc... Chính vì vậy, kinh tế Hy Lạp cổ đại chú trọng phát triển về công, thương nghiệp hơn nông nghiệp, nhất là buôn bán đường biển. Đặc điểm này của kinh tế cũng làm cho nền văn minh Hy Lạp cổ tuy phát triển sau văn minh Ai Cập cổ, nhưng những lái buôn Hy Lạp trong quá trình ngang dọc trên Địa Trung Hải cũng học được nhiều điều hay từ Ai Cập và Lưỡng Hà.

– Về dân cư, dân Hy Lạp cổ đại gồm nhiều tộc người như người Êôliêng (Eolien), Akêăng (Acheen), Đôriêng (Dorien)... Lúc đầu các tộc người này đều gọi theo tên riêng từ thời bộ lạc của mình, tới thế kỉ VIII-VII TCN các tộc người đó đều tự gọi một tên chung là Helen (Hellenes) và gọi đất nước mình là Hella (Hella) tức Hy Lạp.

b) Điều kiện hình thành nền văn minh La Mã.

– Bán đảo Italia, nơi hình thành nhà nước La Mã cổ đại nằm ở Nam Âu như một chiếc chân người chia ra Địa Trung Hải.

– Bán đảo Italia có nhiều đồng bằng, tương đối thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, trong lòng đất lại chứa nhiều khoáng sản, thuận lợi cho nghề luyện kim. Địa hình ở đây lại không bị chia cắt, tạo điều kiện cho sự thống nhất. Bờ biển ở phía nam bán đảo có nhiều vịnh, cảng thuận tiện cho tàu bè trú ẩn khi thời tiết xấu. Do điều kiện địa lý như vậy nên bán đảo Italia có điều kiện tiếp xúc với những nền văn minh phát triển sớm ở phương Đông.

– Người dân có mặt sớm nhất ở trên bán đảo Italia được gọi là Italiot, trong đó bộ phận sống trên đồng bằng latium được gọi là người Latinh (Latin), ngoài ra còn có một số nhỏ người gốc Gôloa, gốc Hy Lạp.

2. Những thành tựu cơ bản của nền văn minh Hy Lạp – La Mã

a) Những thành tựu cơ bản của văn minh Hy Lạp.

Tuy xuất hiện muộn hơn nền văn minh Ai Cập nhưng nhờ tiếp thu được nhiều giá trị từ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại và phát triển lên, nâng lên tầm khái quát, nên nền văn minh Hy Lạp cổ đại đã có rất nhiều đóng góp giá trị.

Chữ viết: Về chữ viết, người Hy Lạp cổ đại đã dựa trên hệ thống chữ viết của người Phênixi (Phoenicia) rồi cải tiến, bổ xung thành một hệ thống chữ cái mới gồm 24 chữ cái. Từ chữ Hy Lạp cổ sau này đã hình thành nên chữ Latinh và chữ Slavơ. Đó là cơ sở chữ viết mà nhiều dân tộc trên thế giới ngày nay đang sử dụng.

Văn học: Văn học Hy Lạp cổ đại có thể chia ra làm ba bộ phận chủ yếu có liên quan với nhau, đó là thần thoại, kịch, thơ.

– Người Hy Lạp có một hệ thống thần thoại rất phong phú để mô tả thế giới tự nhiên, nói lên kinh nghiệm cuộc sống và cả tâm tư sâu kín của con người. Hầu như trong cuộc sống thời đó có việc gì thì đều có thần bảo trợ, lo về công việc đó. Kho tàng thần thoại Hy Lạp mãi tới ngày nay còn được nhiều môn nghệ thuật ở các nước trên thế giới khai thác. Đây là một dân tộc có một kho tàng thần thoại mà nhiều dân tộc lớn trên thế giới phải ghen tị. Về sau, khi có chữ viết, kho tàng thần thoại này được Hêđiốt (nhà thơ Hy Lạp sống vào thế kỉ VIII TCN) hệ thống lại trong tác phẩm Gia phả các thần.

– Thơ ca là thể loại văn học rất phát triển, đặc biệt nó có thể mạnh khi chưa có chữ viết. Tiêu biểu nhất phải kể đến tác phẩm Iliat và Ôđixê của Homer (thế kỉ IX TCN). Tới thế kỉ VII-VI TCN xuất hiện nhiều nhà thơ được công chúng ưa thích như Acsilôcut, Xôlông, Xaphô, Anacrông...

– Hy Lạp là quê hương của kịch nói phương Tây. Ở đây có cả bi kịch lẫn hài kịch. Những nhà viết kịch nổi tiếng thời đó như Etsin, Sôphôclơ, Oripit...

Sử học: Từ thế kỉ VIII-VI TCN, lịch sử Hy Lạp chỉ được truyền lại bằng truyền thuyết và sử thi. Đến thế kỉ V TCN lịch sử ở Hy Lạp mới trở thành một bộ môn riêng biệt. Các nhà viết sử tiêu biểu của Hy Lạp thời đó là Hêrôđôt (Herodotus) với cuốn Lịch sử chiến tranh Hy-Ba, Tuyxít (Thucydides) cuốn Lịch sử chiến tranh Plôpônêđô.

* Kiến trúc, điêu khắc: Những công trình kiến trúc của Hy Lạp cổ đại không hùng vĩ như của Ai Cập cổ đại nhưng nó lại nổi bật ở sự thanh thoát, hài hoà. Các công trình kiến trúc ở Hy Lạp cổ đại thường được xây dựng trên những nền móng hình chữ nhật với những dãy cột đá tròn ở bốn mặt. Qua nhiều thế kỉ, người Hy Lạp cổ đại đã hình thành ra ba kiểu cột mà ngày nay người ta vẫn thể hiện trong trường phái “cổ điển”. Kiểu Đôric (thế kỉ VI TCN), trên cùng là những phiến đá vuông giản dị không có trang trí; kiểu Lônic (t.kỉ V TCN) cột đá tròn thon hơn, có đường cong ở bốn góc phiến đá hình vuông như hai lợn tọc uồn; kiểu Côranh (thế kỉ IV TCN) có những cành lá dưới những đường cong, thường cao hơn và bệ đỡ cầu kì hơn.

– Các công trình kiến trúc tiêu biểu thời bấy giờ là đền Pactônông (Parthenon) ở Aten, đền thờ thần Dớt (Zeus) ở núi Olempia, đền thờ nữ thần Atena (Athena).

– Các nhà điêu khắc ở Hy Lạp cổ đại cũng để lại nhiều tác phẩm tới bây giờ vẫn xứng đáng là mẫu mực cho điêu khắc như các pho tượng Vệ nữ ở Milô, tượng Lực sĩ ném đĩa, tượng nữ thần Atena, tượng thần Hecmet... Những nhà điêu khắc tiêu biểu thời đó như Phidat (Phidias), Mirông (Miron), Pêliklê (Polykleitos)...

* Khoa học tự nhiên: Thế giới Hy Lạp cổ đại còn công hiến cho nhân loại nhiều nhà bác học mà đóng góp của họ tới nay vẫn còn giá trị như: Ôclit (Euclide), người đưa ra các tiên đề hình học đặt cơ sở cho môn hình học sơ cấp. Pitago (Pythagoras), ông đã chứng minh định lý mang tên ông và ngay từ thế kỷ V TCN ông đã đưa ra giả thuyết trái đất hình cầu. Talét (Thales), người đã đưa ra Tỷ lệ thức (Định lý Talét). Đặc biệt là Acsimet (Archimede), người đã đề ra nguyên lý đòn bẩy, chế ra gương cầu lõm, máy bắn đá và phát hiện ra lực đẩy tác động lên một vật nếu vật đó trong lòng chất lỏng (lực đẩy Acsimet).

Triết học: Hy Lạp cổ đại là quê hương của triết học phương Tây, ở đây có cả hai trường phái triết học duy vật và duy tâm. Đại diện cho trường phái duy vật là các nhà triết học nổi tiếng như: Talét (Thales), Hêraclit (Heracleitus), Đêmôcrit (Democritus)... Đại diện cho trường phái duy tâm là các nhà triết học: Platôn, Arixtôt.

Luật pháp và tổ chức nhà nước: Các quốc gia ở phương Tây chịu ảnh hưởng nhiều về hệ thống pháp luật và cách tổ chức nhà nước từ Hy Lạp cổ đại.

– Nhà nước ở Hy Lạp cổ đại hình thành trên cơ sở sự tan rã của xã hội thị tộc. Nhà nước dân chủ chủ nô ở Hy Lạp ngày càng được hoàn thiện qua những cải cách của Xôlông (Solon), Clisten (Clisthenes) và Pêliclê (Pericles).

– Về luật pháp, bộ luật cổ nhất của Hy Lạp là bộ luật Đracông (Dracon), bộ luật này có những hình phạt rất khắc nghiệt, có khi chỉ ăn cắp cũng bị xử tử. Sau này, nhờ những cải cách của Xôlông, Clisten, luật pháp Hy Lạp ngày càng mang tính dân chủ hơn (nhưng cũng chỉ công dân tự do mới được hưởng, nô lệ thì không).

b) Những thành tựu của nền văn minh La Mã.

Người La Mã không chỉ kế thừa nền văn minh của người Hy Lạp thời cổ đại mà còn có những đóng góp đáng kể, tạo thành nền văn minh Hy-La, cơ sở của văn minh Tây Âu sau này.

Chữ viết: Từ chữ Hy Lạp cổ, người La Mã đã đặt ra một loại chữ riêng của mình mà ngày nay ta quen gọi là chữ Latinh. Đây là một thứ chữ viết đơn giản, thuận tiện nên đã được sử dụng rộng rãi trong toàn bộ đế

Văn học: Văn học La Mã cổ đại cũng có nhiều thể loại như thơ, kịch, sử thi với các tác giả nổi tiếng như Xixêrông (Xixeron), Viêcghin (Vergil), Hôratit (Horatius).

Sử học: Từ thế kỷ III TCN, người La Mã đã có viết sử nhưng họ viết bằng chữ Hy Lạp. Người đầu tiên viết sử La Mã bằng chữ Hy Lạp là Phabiut.

Người viết sử La Mã bằng chữ Latinh đầu tiên là Cato(234-149 TCN). Sau đó còn nhiều người khác như Plutac, Tacitus.

Triết học: Các nhà triết học La Mã cũng đã kế thừa truyền thống của triết học Hy Lạp, kế thừa những tư tưởng duy vật của Đêmôcrit. Những nhà triết học tiêu biểu thời kì đó như: Lucretius, Ciceron.

Luật pháp: Bộ luật thành văn cổ nhất ở La Mã là bộ Luật 12 bảng. Nó được gọi như vậy vì được khắc vào 12 bảng đá vào năm 452 TCN.

Khoa học tự nhiên: Các nhà khoa học người La Mã cũng có công sưu tập, tổng hợp những kiến thức khoa học khắp vùng Địa Trung Hải. Những nhà khoa học nổi tiếng thời đó như Plinius, Ptôlêmê, Hêrôn

Y học: Ông tổ của Y học phương Tây là Hipôcrat (Hippocrates). Ông đặc biệt được đời sau luôn nhớ tới bởi lời thề Hypôcrat khi nhắc những người bước chân vào ngành y. Cuốn Phương pháp chữa bệnh của Ông để lại đã được dùng làm sách giáo khoa cho nhiều trường đại học ở châu Âu mãi tới thời cận đại.

Kiến trúc và điêu khắc: Một trong những giá trị kiến trúc của người La Mã thể hiện qua các cầu vòm bằng đá. Nhờ những chiếc cầu này mà hệ thống giao thông nối liền các vùng của đế chế La Mã trở nên thuận lợi.

Công trình kiến trúc La Mã nổi tiếng hay được nhắc đến là đền Pactonông, đấu trường Côlidê và Khải hoàn môn. Kiến trúc sư La Mã nổi tiếng thời đó là Vitorius.

Điêu khắc La Mã có cùng phong cách với điêu khắc Hy Lạp. Những bức tượng còn lại ở thành Rôma và những phù điêu trên Khải hoàn môn là hiện vật tiêu biểu cho điêu khắc La Mã.

Câu 11: Sự ra đời và phát triển của đạo Ky tô thời cổ trung đại ở châu Âu.

1. Sự ra đời:

Theo truyền thuyết, người sáng lập ra đạo Kitô là Jesus Crit, con của chúa Trời đầu thai vào người con gái đồng trinh Maria. Jesus Crit ra đời vào khoảng thế kỉ IV TCN tại Bétlehem (Palestin ngày nay). Đến năm 30 tuổi, Jesus Crit bắt đầu đi truyền đạo.

Đạo Kitô khuyên con người nhẫn nhục chịu đựng đau khổ nơi trần gian để khi chết sẽ được hưởng hạnh phúc nơi thiên đàng. Chúa Trời sáng tạo ra thế giới này. Chúa Trời, chúa Jesus, thành thần tuy ba mà là một (tam vị nhất thể). Đạo Kitô cũng có quan niệm thiên đàng, địa ngục, thiên thần, ma quỷ... Giáo lí của đạo Kitô gồm có Kinh Cựu ước (tiếp nhận của đạo Do Thái) và Kinh Tân ước (kể từ khi chúa Jesus ra đời). Luật lệ của đạo Kitô thể hiện trong 10 điều răn.

Về tổ chức, lúc đầu các tín đồ đạo Kitô tổ chức thành những công xã vừa mang tính chất tôn giáo, vừa giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống. Đến thế kỉ II, các công xã Kitô dần phát triển thành Giáo hội.

2. Sự phát triển của Đạo Kitô

Khi mới ra đời, đạo Kitô bị các hoàng đế La Mã và bọn quý tộc địa phương đàn áp rất tàn bạo. Vụ đàn áp đẫm máu nhất là vụ đàn áp vào năm 64, dưới thời hoàng đế Nêrông, máu của biết bao nhiêu tín đồ đã đổ. Nhưng số người theo đạo Kitô không những không giảm mà ngày càng tăng lên. Về sau, Giáo hội đề ra nguyên tắc “vương quốc thì trả cho vua, thiên quốc thì trả cho Chúa trời” tức là tôn giáo không dính dáng đến chính trị. Thấy đàn áp mãi không có tác dụng, các hoàng đế La Mã nghĩ tới biện pháp chung sống. Năm 311, một hoàng đế La Mã đã ra lệnh ngưng đàn áp các tín đồ Kitô. Năm 313, đạo Kitô được hoàng đế La Mã công nhận là hợp pháp. Năm 337, một hoàng đế La Mã lúc đó là Cônxtantinut đã gia nhập đạo Kitô.

Hoàng đế theo đạo Kitô thì đương nhiên các quan lại đua nhau theo Đạo. Ngân quỹ quốc gia cũng được chi ra để đóng góp cho Nhà thờ. Đạo Kitô được truyền bá rộng khắp trong vùng đất quanh Địa Trung Hải. Sau này, khi đế quốc La Mã tan vỡ thì đạo Kitô đã ăn sâu, lan rộng khắp châu Âu.

Câu 12: Những thành tựu nổi bật của nền văn minh Tây Âu thời phục hưng.

1. Văn học: Cả ba thể loại, thơ, kịch, tiểu thuyết trong nền văn học Phục hưng đều có những thành tựu quan trọng.

– Về thơ, có hai đại biểu là Đantê (1265-1324) và Pêtracca (1304 – 1374). Đantê là người mở đầu phong trào Văn hoá Phục hưng ở Ý. Ông xuất thân trong một gia đình kĩ sĩ suy tàn ở Plorenzia. Ông đã kích các thầy

tu lúc đó và cổ vũ cho sự thống nhất của đất nước Ý. Tác phẩm tiêu biểu của ông là Thần khúc và Cuộc đời mới.

– Pêtracca là một nhà thơ trữ tình Ý. Trong tác phẩm của mình, ông ca ngợi tình yêu lí tưởng, ca ngợi sắc đẹp, ca ngợi sự tự do tư tưởng và chống lại sự gò bó kinh điển.

– Về tiểu thuyết, có hai nhà văn nổi bật là Bôcaxiô (Boccaccio), Rabole (F. Rabelais) và Xecvantec (Cervantes). Boccaccio là một nhà văn Ý, tác phẩm nổi tiếng của ông là tập truyện Mười ngày. Qua tác phẩm Mười ngày, ông chế diễu thói đạo đức giả, công kích cuộc sống khổ hạnh, cấm dục vì cho đó là trái tự nhiên. Ông cổ vũ cho cuộc sống vui vẻ, biết tận hưởng mọi lạc thú của cuộc sống.

– F. Rabole là một nhà văn Pháp, ông có hiểu biết rộng rãi cả về khoa học tự nhiên, văn học, triết học và luật pháp. Tác phẩm trào phúng nổi tiếng của ông là cuộc đời không giá trị của Gargantua và Pantagruen.

– Migel de Cervantes là một nhà văn lớn của Tây Ban Nha. Tác phẩm nổi tiếng của ông là Don Quyjote. Thông qua hình ảnh chàng hiệp sĩ lỗi thời Don Quyjote, Cervantes ám chỉ tầng lớp quý tộc Tây Ban Nha với những quan niệm danh dự cổ hủ và vẽ nên bức tranh một nước Tây Ban Nha quân chủ đang bị chìm đắm trong vũng lầy phong kiến lạc hậu.

2. Kịch: Nhà viết kịch vĩ đại thời Phục hưng là một người Anh có tên là W. Sếchpia. (William Shakespeare). Ông đã viết tới 36 vở bi, hài kịch. Những vở kịch nổi tiếng ảnh hưởng tới nhiều nước trên thế giới như Rômêô và Giuylit, Hamlet, Vua Lia, Ôtenlô...

3. Hội họa, điêu khắc: Nhà danh họa khổng lồ thời Phục hưng là Lêôna đơ Vanhxi (Leonardo da Vinci), ông là một người Ý. Ông không những là một họa sĩ thiên tài mà còn là một con người thông thái trên nhiều lĩnh vực. Ông đã để lại những bức họa nổi tiếng như Bữa tiệc cuối cùng, Nàng Giôcôngđơ (La Joconde), Đức mẹ đồng trinh trong hang đá. Từ thế kỉ XV, ông đã đưa ra ý tưởng sử dụng cánh quạt đẩy nước cho thuyền thay mái chèo; vẽ ra nguyên tắc hoạt động của máy bay trực thăng, dù thoát hiểm...nhưng những kĩ thuật hồi đó không cho phép ông thực hiện những ý tưởng của mình.

– Mikenlăngiơ (Michelangelo) ra đời ở Ý(1475-1564). Ông là một danh họa, một nhà điêu khắc nổi tiếng, đồng thời còn là một kiến trúc sư, một thi sĩ. Tác phẩm tiêu biểu của ông là bức họa Sáng tạo thế giới vẽ trên trần nhà thờ Xixtin gồm có 343 nhân vật. Còn bức Cuộc phán xét cuối cùng thì được vẽ trên tường nhà thờ Xixtin. Về điêu khắc, ông để lại nhiều bức tượng tiêu biểu như pho tượng Môidơ, Người nô lệ bị trói, đặc biệt là pho tượng David. Pho tượng David của Mikenlăngiơ được tạc trên đá cẩm thạch cao tới 5,3 mét. David ở đây không phải là một chú bé chần chừ mà là một chàng thanh niên đang độ tuổi mười tám đôi mươi, đang độ tuổi sung sức, với cơ bắp khoẻ mạnh, vàng trán thông minh, ánh mắt tự tin, sẵn sàng đương đầu với mọi khó khăn thử thách. Mượn hình tượng David, Mikenlăngiơ thể hiện sức sống đang lên của một lớp người đại diện cho một thời đại mới, thời đại cần những con người khổng lồ và đã sản sinh ra những con người khổng lồ.

– Nghệ thuật thời Phục hưng còn có sự đóng góp của những nghệ sĩ nổi tiếng khác như Raphaen (Raffaello), Giôtô (Giotto), Bôtixeli (Botticelli)...

4. Khoa học tự nhiên: Thời Phục hưng còn có sự đóng góp của nhiều nhà khoa học dũng cảm, dám chống lại những suy nghĩ sai lầm nghìn đời đã được giới quyền lực đảm bảo, thừa nhận. N. Côpênic (Nikolai Kopernik – 1473 – 1543) là một giáo sĩ người Ba Lan. Qua nhiều năm nghiên cứu, ông đã đi tới một kết luận đáng sợ hồi đó là: Trái đất quay xung quanh Mặt trời chứ không phải là Mặt trời quay xung quanh Trái đất. Thuyết Mặt trời là trung tâm đó của ông vậy là trái hẳn với thuyết Trái đất là trung tâm đã được nhà thờ công nhận hàng nghìn năm.

– Gioocđanô Brunô (Giordano Bruno – 1548-1600), là một giáo sĩ trẻ người Ý. Ông tích cực hưởng ứng học thuyết của Còpecnic khi giáo hội cấm lưu hành. Không những thế, ông còn phát triển thêm tư tưởng của Còpecnic. Ông cho rằng Mặt trời không phải là trung tâm của vũ trụ mà chỉ là trung tâm của Thái dương hệ.

– Một nhà thiên văn học người Ý khác là Galilê (Gallileo Gallilei – 1564-1642) tiếp tục phát triển quan điểm của Còpecnic và Brunô. Ông là người đầu tiên dùng kính viễn vọng phóng to gấp 30 lần để quan sát bầu trời. Ông đã chứng minh là Mặt trăng có bề mặt gồ ghề chứ không phải là nhẵn bóng; Thiên hà là do vô số vì sao tạo thành. Ông đã giải thích hiện tượng sao chổi. Ông là cha đẻ của khoa học thực nghiệm, phát hiện ra định luật rơi tự do và dao động con lắc.

– Tiên xa hơn, nhà thiên văn học người Đức là Kêplơ (Kepler – 1571-1630) đã phát minh ra ba qui luật quan trọng về sự vận hành của các hành tinh xung quanh Mặt trời. Ông đã chứng minh rằng quỹ đạo chuyển động của các hành tinh không phải là hình tròn mà là hình elíp, càng đến gần Mặt trời, vận tốc chuyển động càng tăng lên và càng xa Mặt trời thì vận tốc chuyển động càng chậm lại.

5. Triết học: Triết học cũng có những bước phát triển mới. Người mở đầu cho trường phái triết học duy vật thời Phục hưng là một người Anh, F. Bacon (Francis Bacon – 1561- 1626). Ông đề cao triết học duy vật Hy Lạp cổ đại, phê phán triết học duy tâm và triết học kinh viện.

Câu 13: Kết quả và ảnh hưởng của công cuộc phát kiến địa lý đối với sự phát triển của văn minh nhân loại.

1. Kết quả của công cuộc phát kiến địa lý.

– Cuộc hành trình của Vaxcôđô gama men theo bờ biển châu Phi đến điểm cực nam (Mũi hy vọng) rồi vượt qua Ấn độ dương, cập bến Ấn Độ. Những chuyến đi tiếp theo đã đến các quần đảo ĐNA rồi đi vào Biển Đông tới các cacngr Trung Hoa và Nhật Bản

– Những chuyến vượt Đại Tây Dương của Crixôtop Còlông và vêpuxơ Amêrigô đã phát hiện ra lục địa châu Mỹ, khi đó được gọi là Tân thế giới hoặc nhầm lẫn là “Tây Ấn Độ”

– Cuộc thám hiểm của Megienlan chẳng những đã đến châu Mỹ mà còn vượt qua Thái Bình Dương để tới quần đảo vùng ĐNA, được đặt tên là Philippin

Những chuyến vượt biển trên cùng nhiều cuộc thám hiểm tiếp theo đã đem lại nhiều kết quả to lớn vượt xa mục đích ban đầu, có ý nghĩa lịch sử trọng đại trong lịch sử loài người

2. Ảnh hưởng của cuộc phát kiến địa lý

Các nhà thám hiểm bằng những chuyến đi thực tế đầy dũng cảm của mình đã chứng minh cho giả thuyết Trái đất hình cầu. Họ còn cung cấp cho các nhà khoa học rất nhiều hiểu biết mới về địa lí, thiên văn, hàng hải, sinh vật học...

Sau những cuộc phát kiến này, một sự tiếp xúc giữa các nền văn hoá trên thế giới diễn ra do các cá nhân có nguồn gốc văn hoá khác nhau như các giáo sĩ, nhà buôn, những người khai phá vùng đất mới, những quân nhân...

Một làn sóng di chuyển dân cư lớn trên thế giới trong thế kỉ XVI-XVIII với những dòng người Châu Âu di chuyển sang Châu Mỹ, Châu Úc. Nhiều nô lệ da đen cũng bị cưỡng bức rời khỏi quê hương xứ sở sang Châu Mỹ .

Hoạt động buôn bán trên thế giới trở nên sôi nổi, nhiều công ti buôn bán tầm cỡ quốc tế được thành lập.

Những cuộc phát kiến địa lí này cũng gây ra không ít hậu quả tiêu cực như nạn cướp bóc thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen và sau này là chế độ thực dân.

Câu 14: Hoàn cảnh ra đời và ảnh hưởng của phong trào văn hóa phục hưng.

1. Hoàn cảnh ra đời của phong trào văn hóa phục hưng

Văn hoá Tây Âu thế kỉ V – X dựa trên nền tảng nền kinh tế tự cung tự cấp, sự giao lưu trao đổi rất hạn chế, văn hoá vì vậy cũng phát triển không đáng kể.

Tới thế kỉ XIV, với sự phát triển kinh tế công thương ở các thành thị, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dần dần hình thành và ngày càng lớn mạnh. Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản không còn chịu chấp nhận những giáo lí phong kiến lỗi thời, họ vận động khôi phục lại sự huy hoàng của văn hoá Tây Âu thời cổ đại. Họ tìm thấy trong nền văn hoá cổ đại những yếu tố phù hợp với mình, có lợi cho mình để đấu tranh chống lại những trói buộc của nền văn hoá trung cổ.

Phong trào Văn hoá Phục hưng xuất hiện đầu tiên ở Ý, vì ở đây thế kỉ XIV đã xuất hiện các thành thị tự do như những quốc gia nhỏ. Quan hệ sản xuất tư bản đã chiếm địa vị chi phối đời sống văn hoá. Ý lại là trung tâm của đế quốc Rôma cổ đại, vì vậy ở đây còn giữ lại nhiều di sản văn hoá cổ đại của Hy Lạp – Rôma. Hơn ai hết, các nhà văn hoá Ý có điều kiện khôi phục lại nền văn hoá trước tiên khi có điều kiện. Từ Ý, phong trào lan sang Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức...

Tầng lớp giàu có ở các thành thị muốn thể hiện sự giàu sang của mình qua các dinh thự và các tác phẩm nghệ thuật, điều đó cũng tạo điều kiện cho các nhà văn hoá thể hiện tài năng.

2. Ảnh hưởng của phong trào văn hóa phục hưng.

Là một phong trào cách mạng về tư tưởng và văn hoá, phong trào văn hóa phục hưng đã có ảnh hưởng rất lớn đối với Tây Âu cũng như với toàn thế giới.

a) Bằng tinh thần đấu tranh dũng cảm bất chấp lò thiêu và ngục tối của tòa án tôn giáo, các chiến sĩ trên mặt trận văn hóa thời phục hưng đã đánh bại hệ tư tưởng lỗi thời của phong kiến và giáo hội Thiên chúa, do đó đã giải phóng tư tưởng tình cảm con người khỏi sự kìm hãm và trói buộc của giáo hội. Từ đó chủ nghĩa nhân văn với các nội dung nhân quyền, nhân tính, cá tính, ngày càng giữ vai trò chi phối không những về văn học nghệ thuật mà trong cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội

b) Sau một nghìn năm chìm đắm, phong trào văn hóa phục hưng là một bước tiến diệu kỳ trong lịch sử văn minh ở Tây Âu. Các nhà văn nghệ sĩ, các nhà khoa học, triết học đã đóng góp trí tuệ và tài năng tuyệt vời của mình vào phong trào văn hóa đó bằng những tác phẩm và công trình bất hủ. Không những thế phong trào văn hóa phục hưng còn làm cơ sở và mở đường cho sự phát triển của văn hóa Tây Âu trong hững thế kỷ tiếp sau.

Câu 15: Quá trình cải cách tôn giáo và sự hình thành của đạo tin Lành ở Tây Âu thời trung đại.

1. Hoàn cảnh lịch sử.

Thời kì trung đại, giáo hội Thiên chúa là một thế lực thống trị về mặt tư tưởng đầy quyền uy. Giáo hội còn được sự ủng hộ của các lãnh chúa phong kiến. Sang thế kỉ XVI, giai cấp tư sản muốn loại bỏ những điều trong giáo lí không phù hợp với cuộc sống kinh doanh của mình, họ muốn những giáo lí phải phù hợp với trào lưu kinh doanh và lối sống của những người giàu có mới nổi lên. Đó là nguyên nhân sâu xa làm bùng nổ ra phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu thế kỉ XVI.

2. Quá trình cải cách tôn giáo và sự ra đời của đạo Tin lành

Đầu thế kỉ XVI, phong trào cải cách tôn giáo diễn ra ở ba nơi: Đức, Thụy Sĩ và Anh.

a) Cải cách tôn giáo ở Đức: Người khởi xướng ra phong trào cải cách tôn giáo ở Đức là Martin Luther (1483 – 1546), ông là con một thợ mỏ nghèo ở Thuringen được học trở thành luật sư. Năm 1517, ông đã viết “Luận văn 95 điều” dán trước cửa nhà thờ của trường đại học vittenbec tố cáo việc mua bán thẻ miễn tội hồi đó. Trong “Luận văn 95 điều” ông cho rằng việc mua bán thẻ miễn tội là giả dối, chỉ làm lợi cho những người lợi dụng nó. Ông cho rằng chỉ cần lòng tin vào Đức Chúa là sẽ được cứu vớt, ngay cả những nghi lễ phức tạp, tốn kém cũng không cần thiết.

Phong trào đòi cải cách tôn giáo ở Đức đã diễn ra rất quyết liệt. Rất nhiều người nông dân đã ủng hộ những tư tưởng của Martin Luther và xảy ra xung đột với giáo hội. Đến năm 1555, những tư tưởng của Luther đã được công nhận. Tôn giáo cải cách của Luther từ Đức đã lan sang nhiều nước Châu Âu khác.

b) Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ: Đại biểu cho phong trào cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ là Can Vanh (Jean Calvin). Năm 1536 Calvin cho xuất bản cuốn “Thiết chế Cơ Đốc”. Trong tác phẩm đó, ông thừa nhận thượng đế và thuyết tam vị nhất thể nhưng chỉ chấp nhận có kinh Phúc âm. Ông phê phán việc tu hành khổ hạnh và cho rằng cái quan trọng nhất là lòng tin. Ông cũng chủ trương khuyến khích việc làm giàu. Calvin chủ trương giảm bớt những nghi lễ phiền phức, tốn kém.

Điểm quan trọng của thuyết Calvin là thuyết định mệnh. Ông cho rằng số phận con người do Chúa Trời đã định trước, việc bỏ ra một ít tiền mua thẻ miễn tội không giải quyết được gì. Như vậy là ông chống lại việc bán thẻ miễn tội, cho đó chỉ là một trò lừa bịp.

Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ đã được đông đảo mọi người ủng hộ. Gionevơ (Genève) trở thành trung tâm phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu.

c) Cải cách tôn giáo ở Anh: Từ đầu thế kỉ XVI, kinh tế tư bản đã phát triển khá mạnh ở Anh. Giai cấp tư sản lớn mạnh muốn có một tôn giáo mới phù hợp với cuộc sống và công việc kinh doanh của họ.

Lúc đó nhà thờ ở Anh còn chiếm khá nhiều ruộng đất. Vua Anh cũng muốn lấy lại một phần ruộng đất của nhà thờ và loại bỏ ảnh hưởng của giáo hội Rôma đối với vương quyền.

Nhân việc Giáo hoàng phản đối việc bỏ vợ của vua Anh lúc đó là Henri VIII, Henri VIII đã ban “Sắc luật về quyền tối cao” vào năm 1534, tuyên bố cắt đứt quan hệ với giáo hội Rôma và thành lập một giáo hội riêng gọi là Anh giáo.

Anh giáo do vua Anh làm giáo chủ, nhưng mọi giáo lí, nghi lễ, phẩm hàm thì vẫn giống như đạo Thiên Chúa. Các giáo phẩm thì do vua Anh bổ nhiệm, mọi ruộng đất của giáo hội Rôma bị chính quyền tịch thu. Anh giáo như vậy chưa đáp ứng được yêu cầu của giai cấp tư sản. Tư sản Anh cần có cải cách triệt để hơn, điều đó đã dẫn tới Thanh giáo (tôn giáo trong sạch). Thanh giáo xoá bỏ hết tàn dư của đạo Thiên Chúa, đơn giản hoá các nghi lễ, cắt đứt quan hệ với Anh giáo. Họ thành lập một hội đồng riêng, cầm đầu là các trưởng lão do các tín đồ bầu ra.

Như vậy thế kỉ XVI ở Tây Âu có nhiều giáo phái mới đã ra đời. Các giáo phái này ở các nước khác nhau, giáo lí cụ thể có điểm không giống nhau nhưng đều giống nhau một điểm là đơn giản hoá các nghi lễ, cắt đứt quan hệ với Giáo hoàng và toà thánh Rôma. Họ chỉ tin vào kinh Phúc âm. Chữ Phúc âm có nghĩa là tin mừng, tin lành, nên sau này người ta gọi tôn giáo mới là đạo Tin lành.

Câu 16: Quá trình hình thành và đặc điểm của chế độ phong kiến Tây Âu, phân tích, so sánh những đặc điểm chủ yếu của chế độ phong kiến Phương Đông – Phương Tây.

1. Quá trình hình thành và đặc điểm của chế độ phong kiến Tây Âu

– Xã hội Hy Lạp, La Mã là xã hội chiếm hữu nô lệ. Năm 476 đế quốc Tây La Mã diệt vong. Sự kiện đó đánh dấu chế độ chiếm hữu nô lệ kết thúc, từ đó, các vương quốc mới thành lập trên đất đai của Tây La Mã không tiếp tục duy trì chế độ chiếm hữu nô lệ mà đi vào con đường phong kiến hóa

– Chế độ phong kiến là gì?. Đó là một hình thái kinh tế xã hội trong đó có hai giai cấp cơ bản là giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp nông dân. Giai cấp địa chủ phong kiến chiếm hầu hết ruộng đất trong xã hội, còn giai cấp nông dân thì bị mất ruộng đất nên phải cày cấy trên ruộng đất của địa chủ, do đó bị giai cấp địa chủ bóc lột bằng địa tô và các hình thức cưỡng bức siêu kinh tế khác.

– Ở Tây Âu, quá trình phong kiến hóa ở vương quốc Phrăng diễn ra tiêu biểu nhất

+ Trong quá trình chinh phục vua Phrăng đã đem những vùng đất rộng lớn phong cho những người thân cận của mình lập thành những lãnh địa. Đồng thời phong cho họ các tước hiệu quý tộc. Các lãnh địa và các tước hiệu đều được truyền cho con cháu. Như vậy, chính sách phân phong ruộng đất của vương quốc Phrăng đã tạo nên một giai cấp mới là giai cấp lãnh chúa phong kiến, đồng thời cũng là giai cấp quý tộc

+ Xuất hiện đồng thời với giai cấp lãnh chúa phong kiến là giai cấp nông nô. Trừ một bộ phận nhỏ là do nô lệ biến thành, còn phần lớn nông nô vốn là nông dân tự do có ruộng đất riêng. Nhưng do việc chiếm đoạt ruộng đất của lãnh chúa phong kiến, họ không còn ruộng đất và phải lệ thuộc vào các lãnh chúa, nộp địa tô cùng với nhiều nghĩa vụ khác.

2. Phân biệt những đặc điểm của phong kiến Tây Âu với phong kiến phương đông

* Phân biệt

Phong kiến phương Đông:

– Chính trị: Vua là ng nắm quyền lực tuyệt đối, có quyền ra mọi quyết định liên quan đến đất nước.

– Kinh tế: Ít đổi mới, sản xuất khép kín, ko giao du với nước ngoài -> trình độ kinh tế lạc hậu

– xã hội: Chịu ảnh hưởng mạnh của tư tưởng Lão-Trang, xã hội có tôn ti trật tự, gia đình gắn bó nhiều đời.

Phong kiến phương Tây:

– Chính trị: Vua ko phải là ng có quyền lực tuyệt đối, mọi việc phải thông qua sự đồng ý của Quốc Hội

– Kinh tế: Liên tục đổi mới, học hỏi lẫn nhau nên kinh tế ko ngừng phát triển

– Xã hội: Gia đình thường chỉ có 2 thế hệ, giữa các thế hệ luôn có sự xa cách, mang tư tưởng tự do phóng khoáng

* So sánh: Tại phương Tây, đặc điểm cơ bản của chế độ phong kiến là kinh tế lãnh địa, giai cấp lãnh chúa và nông nô, hệ thống đẳng cấp dựa trên quan hệ lãnh chúa – chư hầu, tình trạng cát cứ kéo dài.

Tại phương Đông, kinh tế lãnh địa và quan hệ lãnh chúa – nông nô không phát triển, chế độ quân chủ tập quyền ra đời sớm và tồn tại lâu dài, bên cạnh sở hữu tư nhân còn có sở hữu nhà nước về ruộng đất, kinh tế địa chủ với quan hệ địa chủ – tá điền chiếm ưu thế.

Câu 17: Cách mạng công nghiệp và những thành tựu cơ bản của cuộc cách mạng đó.

1. Điều kiện dẫn tới cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh

a) Điều kiện tự nhiên.

- Anh có nhiều mỏ than, sắt và các mỏ này lại nằm gần nhau, điều đó rất thuận lợi về mặt kinh tế khi khởi đầu cuộc cách mạng công nghiệp.
- Về nguyên liệu, Anh có thuận lợi là nguồn lông cừu trong nước và bông nhập từ Mỹ, đó là những nguyên liệu cần thiết cho ngành dệt.
- Các dòng sông ở Anh tuy không dài nhưng sức chảy khá mạnh, đủ để chạy các máy vận hành bằng sức nước. Hải cảng Anh thuận lợi để đưa hàng hoá đi khắp

b) Điều kiện xã hội.

- Giai cấp quý tộc Anh sớm tham gia vào việc kinh doanh và họ trở thành tầng lớp quý tộc mới, có quyền lợi gắn liền với tư sản, có cách nhìn của tư sản.
- Nhu cầu về lông cừu đã dẫn tới phong trào đuổi những người nông dân ra khỏi ruộng đất để các nhà quý tộc biến đất đai đó thành đồng cỏ nuôi cừu. Lực lượng nông dân bị dồn đuổi ra khỏi ruộng đất đã cung cấp một lượng lớn lao động cho các công trường thủ công ở các thành thị.

2. Những thành tựu cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp

- Năm 1733 John Kay đã phát minh ra “thoi bay”. Phát minh này đã làm người thợ dệt không phải lao thoi bằng tay và năng suất lao động lại tăng gấp đôi.
- Năm 1765 Giem Hagrivo (James Hargreaves) đã chế được chiếc xa kéo sợi kéo được 8 cọc sợi một lúc. Ông lấy tên con mình là Gienny để đặt cho máy đó.
- Năm 1769, Akrai (Richard Arkwright) đã cải tiến việc kéo sợi không phải bằng tay mà bằng sức vật, sau này còn được kéo bằng sức nước.
- Năm 1785, phát minh quan trọng trong ngành dệt là máy dệt vải của linh mục Êtmôn Cacrai (Edmund Cartwright). Máy này đã tăng năng suất dệt lên tới 40 lần.
- Phát minh trong ngành dệt cũng tác động sang các ngành khác. Lúc bấy giờ, các nhà máy dệt đều phải đặt gần sông để lợi dụng sức nước chảy, điều đó bất tiện rất nhiều mặt. Năm 1784, Giem Oát (James Watt) phụ tá thí nghiệm của một trường đại học đã phát minh ra máy hơi nước. Nhờ phát minh này, nhà máy dệt có thể đặt bất cứ nơi nào. Không những thế phát minh này còn có thể coi là mốc mở đầu quá trình cơ giới hoá.
- Ngành luyện kim cũng có những bước tiến lớn. Năm 1784 Henry Cort đã tìm ra cách luyện sắt “puddling”. Mặc dù phương pháp của Henry Cort đã luyện được sắt có chất lượng hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về độ bền của máy móc. Năm 1885, Henry Bessemer đã phát minh ra lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép. Phát minh này đã đáp ứng được về yêu cầu cao về số lượng và chất lượng thép hồi đó.
- Cách mạng cũng diễn ra trong ngành giao thông vận tải. Năm 1804, chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước đã ra đời. Đến năm 1829, vận tốc xe lửa đã lên tới 14 dặm/giờ. Thành công này đã làm bùng nổ hệ thống đường sắt ở Châu Âu và Mỹ.
- Năm 1807, Phonton (Robert Fulton) đã chế ra tàu thủy chạy bằng hơi nước thay thế cho những mái chèo hay những cánh buồm.
- Nhiều khu công nghiệp xuất hiện, dân tập trung ra các thành thị ngày một nhiều dẫn tới quá trình đô thị hoá thời cận đại. Nhiều đô thị với dân số trên 1 triệu người dần hình thành.

- Giai cấp vô sản cũng ngày càng phát triển về số lượng. Với điều kiện sống cực khổ lúc đó, mỗi ngày lại phải làm việc từ 12 đến 15 giờ nên những cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đã sớm nổ ra.
- Năm 1811 – 1812, ở Anh đã nổ ra phong trào đập phá máy móc. Đó là một biểu hiện đấu tranh bộc phát.
- Bãi công là một vũ khí đấu tranh phổ biến của giai cấp vô sản. Nhiều cuộc bãi công cũng đã nổ ra. Ở Anh, 1836 – 1848 còn nổ ra phong trào Hiến chương.
- Quyết liệt hơn, ở Pháp, Đức còn nổ ra những cuộc khởi nghĩa. Năm 1831 – 1834 tại Lion (Pháp) và Solêdin (Đức) đã nổ ra những cuộc khởi nghĩa. Những cuộc đấu tranh này chứng tỏ giai cấp vô sản đang trở thành lực lượng chính trị độc lập, đòi hỏi thay đổi sự thống trị của giai cấp tư sản.

Câu 18: Những thành tựu cơ bản của văn minh thế giới nửa thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI.

- Cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã đạt được những thành tựu kì diệu trong mọi ngành khoa học cơ bản và trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, rõ nét nhất là trong các ngành điện tử-tin học, năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ sinh học, kĩ thuật lade, khoa học vũ trụ.
- Máy tính và rôbot là những sản phẩm tiêu biểu của công nghệ điện tử-tin học. Từ những chiếc máy vi tính (compute) đầu tiên ra đời vào năm 1946 đến nay, máy tính đã trải qua bốn thế hệ. Từ những chiếc máy tính điện tử đầu tiên sử dụng bóng đèn điện tử chân không, rồi chất bán dẫn, vi mạch (mạch tích hợp IC – Integrated Circuit), vi mạch với độ tích hợp cao. Từ máy tính điện tử dẫn tới sự kết nối Internet, tạo ra mạng thông tin toàn cầu với khả năng trao đổi thông tin cực nhanh, giá rẻ.
- Đội ngũ rôbot công nghiệp ngày càng đông đảo, thông minh hơn và lĩnh vực tham gia hoạt động đang ngày càng mở rộng.
- Nhiều loại vật liệu mới ra đời trong hoàn cảnh vật liệu thiên nhiên ngày càng vơi cạn dần. Những loại vật liệu mới này còn có những tính năng hơn hẳn vật liệu tự nhiên như siêu bền, siêu cứng, siêu nhẹ... Tên các loại vật liệu mới như composit, polyme, silic, sợi cáp quang... ngày càng trở nên phổ biến. Nhiều loại năng lượng mới đã được con người sử dụng để biến thành điện năng như năng lượng nguyên tử, năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió...
- Tia lade (laser) mới được phát minh ra từ những năm 60 của thế kỉ XX nhưng đến nay đã được áp dụng trong nhiều lĩnh vực, từ quân sự, thiên văn, y học, công nghệ in, thông tin liên lạc...
- Công nghệ sinh học đã đạt được nhiều thành tựu đáng kinh ngạc, thậm chí đáng sợ. Công nghệ sinh học tập trung vào bốn lĩnh vực : công nghệ gien, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ enzym. Nhờ công nghệ sinh học, người ta đã tạo ra nhiều giống cây, con mới với những đặc tính ưu điểm khác hẳn các giống trong tự nhiên; nhiều loại dược phẩm mới ra đời, nhiều loại chất xúc tác mới xuất hiện...
- Trong nghiên cứu vũ trụ, con người đã tiến những bước dài mà đi đầu là hai nước Liên Xô và Mĩ. Các tàu vũ trụ của Liên Xô và Mĩ đã đi thăm dò những hành tinh xa xôi ngoài Trái Đất. Liên Xô, Mĩ và giờ đây đang thêm nhiều nước khác đã phóng các vệ tinh nhân tạo đáp ứng nhu cầu truyền hình, thông tin toàn cầu, điều tra tài nguyên, dự báo thời tiết, mạng định vị qua vệ tinh...

Câu 19: Kể tên nền văn minh trên thế giới mà A/c yêu thích, cơ sở hình thành của nền văn minh tiêu biểu.

Nền văn minh Ai cập, Lưỡng Hà, Arập, Trung quốc,....

Cơ sở hình thành của nền văn minh Trung Quốc

Lãnh thổ Trung Quốc ngày nay rộng mênh mông nhưng Trung Quốc thời cổ đại nhỏ hơn bây giờ nhiều. Địa hình Trung Quốc đa dạng, phía Tây có nhiều núi và cao nguyên, khí hậu khô hanh, phía đông có các bình nguyên châu thổ phì nhiêu, thuận lợi cho việc làm nông nghiệp.

Trong hàng ngàn con sông lớn nhỏ ở Trung Quốc, có hai con sông quan trọng nhất là Hoàng Hà và Trường Giang (Dương Tử). Hai con sông này đều chảy theo hướng tây-đông và hàng năm đem phù sa về bồi đắp cho những cánh đồng ở phía đông Trung Quốc.

Trung Quốc gồm nhiều dân tộc nhưng đông nhất là người Hoa-Hạ. Người Hoa ngày nay tự cho tổ tiên họ gốc sinh sống ở ven núi Hoa thuộc tỉnh Thiểm Tây và sông Hạ thuộc tỉnh Hồ Bắc ngày nay. (Dân núi Hoa sông Hạ). Trong gần 100 dân tộc hiện sinh sống trên đất Trung Quốc ngày nay, có 5 dân tộc đồng người nhất là Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng.

Câu 20. Cơ sở hình thành các nền văn minh phương đông thời cổ đại (điều kiện tự nhiên, cư dân, kết cấu nhà nước, xã hội):

Điều kiện tự nhiên:

Hình thành trên lưu vực của các sông lớn, đồng bằng phù sa màu mỡ phì nhiêu, thường lấy tên các dòng sông đặt cho các nền văn minh. Đất đai mềm, ẩm ướt, phì nhiêu

Thời điểm hình thành:

5000 năm cách nay (3000 năm TCN)

Thời điểm con người biết sử dụng công cụ lao động bằng đồng.

à Văn minh thời đại đồ đồng.

+ Đồng đỏ: đồng nguyên chất, mềm.

+ Đồng thau: đồng pha kẽm

Thích hợp vùng đất mềm.

Cơ sở kinh tế:

Nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa.

Thủ công nghiệp chỉ là ngành phụ trong thời gian nông nhàn không là hàng hóa.

à Các nền văn minh đều là văn minh nông nghiệp

Kết cấu giai cấp trong xã hội:

- Giai cấp nông dân công xã chiếm 90% dân số xã hội à là lực lượng sản xuất chính trị bị bóc lột (tô, thuế).

- Giai cấp thống trị là tầng lớp quý tộc chủ nô.

- Giai cấp nô lệ:

+ Số lượng: không đông, thiểu số.

+ Vai trò: không là lực lượng sản xuất chính trị trong xã hội.

Chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông không điển hình, còn gọi là chế độ nô lệ gia trưởng và giai cấp nô lệ còn gọi là nô tì.

Giai cấp nô lệ là giai cấp cùng cực nhất:

Chế độ chính trị- Vấn đề trị thủy để giải quyết kinh tế nông nghiệp nên xuất hiện thủ lĩnh à vua có đặc điểm:

+Nắm toàn bộ vương quyền.

+Thủ lĩnh tối cao tôn giáo (thần quyền).

+Thần thánh hóa (tự xưng là con trời).

à Chế độ quân chủ chuyên chế TW tập quyền (mang tính cha truyền con nối.)

- Tính chất trì trệ, phát triển không nhảy vọt à kéo dài 3000 năm mà văn minh Phương Đông chưa đạt đỉnh cao.

Câu 21. Nền văn minh Ấn Độ: tôn giáo

a. Tín ngưỡng và tôn giáo nguyên thủy:

Các tôn giáo Ấn Độ phần lớn bắt nguồn từ những tín ngưỡng và tôn giáo trong thời kỳ nguyên thủy: Sùng bái các hiện tượng tự nhiên, sùng bái vật tổ à kinh VEDA

Đọc trong kinh VEDA cho thấy người Ấn Độ thờ nhiều thần (33.333 vị thần) gồm thần lửa, sấm sét... Trong đó thần lửa có vị trí và vai trò rất quan trọng. Sau đó phát sinh tục thờ cúng tổ tiên à tất cả những tôn giáo này phản ánh hình thái ý thức của xã hội nguyên thủy. Từ đó được tổng hợp lại và hình thành nên tôn giáo mới à Đạo Bàlamôn.

b. Đạo Bàlamôn: Không có giáo chủ, kinh sử dụng chủ yếu là VEDA (là giáo lý của đạo). Tập trung 3 vấn đề:

- Ra sức biện hộ cho chế độ thịnh hành ở Ấn Độ là chế độ chủng tính (Đẳng cấp) (VARNA) có 4 đẳng cấp:

+ Tăng lữ (BRAHMAN): thiểu số trong xã hội, nắm giữ chức vụ quan trọng của bộ máy nhà nước và tôn giáo, được quyền đọc, giảng kinh VEDA và thực hành những nghi lễ tôn giáo. Đây là đẳng cấp cao quý không ai được quyền đụng chạm đến

+ Võ sĩ (KSATRYA): bảo vệ vua chúa, mùa màng, lãnh thổ... được đọc kinh VERA và dự buổi tế lễ.

+ Bình dân (VAISHYA): những người hoạt động trong nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp được đọc kinh VEDA và dự tế lễ.

+ Tiện dân (SUDRA) gồm: CHANDNA và PARIYA, hèn mọn, gồm con cháu của các bộ lạc bị bại trận, họ phải sống bên ngoài các công xã, địa vị xã hội thấp kém, có nghĩa vụ phục vụ cho các đẳng cấp trên. Là đẳng cấp ô uế, không ai thèm đụng chạm đến.

- Có 4 đẳng cấp là do BRAHMA sinh ra, đó là đẳng cấp tối cao tạo ra vạn vật vũ trụ và muôn loài, cách giải thích là BRAHMA tồn tại vĩnh viễn nên đẳng cấp là vĩnh viễn.

Câu chuyện thần thoại về đẳng cấp của thần PURANA

+ Tăng lữ à miệng.

+ Võ sĩ à Đùi.

+Tiện dân à chân.

Xã hội Ấn Độ hợp pháp hóa chế độ đẳng cấp bằng luật MANUDRAHMA à Bảo vệ chế độ đẳng cấp tức là bảo vệ quyền lợi giai cấp thống trị.

* Vạn vật trong vũ trụ tồn tại vĩnh viễn à chế độ đẳng cấp sẽ tồn tại vĩnh viễn và bất di bất dịch.

* Khẳng định thuyết luân hồi và nghiệp báo nhấn mạnh tính nhân quả.

Cho rằng cuộc đời con người là chuỗi liên tiếp nhiều mắt xích gọi là kiếp, nếu kiếp này sống tốt thì kiếp sau được hóa thân sang đẳng cấp cao hơn à phải chấp nhận chế độ đẳng cấp.

Để thích hợp tinh thần mới của xã hội Ấn Độ và để cạnh tranh với Phật giáo à đạo Bàlamôn phát triển thành HINDU (thờ bò cái) có 80% dân theo và không ăn thịt bò à tôn giáo địa phương chứ không ra thế giới được.

c. Phật giáo:

1/ Tiền đề xã hội đạo Phật

Giữa thế kỷ 1 trước công nguyên đạo Phật ra đời

- Kinh tế: giữa thế kỷ 1 TCN lực lượng sản xuất phát triển mạnh ở Ấn Độ, công cụ lao động bằng sắt được sản xuất rất phổ biến à làm cho xã hội phân hóa sâu sắc, đại bộ phận nhân dân Ấn Độ bị bần cùng hóa, một bộ phận lớn cư dân trở thành người nô lệ do thiếu nợ, một bộ phận khác tuy vẫn là người tự do nhưng trở thành những người ăn xin.

- Xã hội: trong khi đời sống nhân dân lao động bị bần cùng hóa, đạo BÀLAMÔN sau khi được hình thành và phát triển được củng cố, giáo lý, luật lệ càng chặt chẽ, nghi thức cúng bái càng phức tạp à địa vị của tầng lớp tăng lữ được củng cố. Do chế độ đẳng cấp vững chắc, đã khiến tầng lớp nông dân lao động căm ghét ra sức chống đối những người đã đè nén bóc lột họ. Để phản ánh tâm trạng này, trong xã hội Ấn Độ xuất hiện nhiều trào lưu tư tưởng khác nhau à trong đó đều có điểm gặp gỡ chung là trực tiếp hoặc gián tiếp chống lại chế độ đẳng cấp và đạo Phật là một trong số đó.

2/ Tinh thần cơ bản của Phật:

- Phật giáo phủ nhận sự tồn tại vĩnh viễn và bất diệt của mọi sự vật. Đó chính là vô thường có nghĩa là không thường còn, để chỉ sự biến động sự thay đổi diễn ra trong từng đơn vị rất nhỏ (KAKNA vô thường).

- Phật giáo công nhận thuyết luân hồi, nghiệp báo và nhấn mạnh tính nhân quả à điều này kế thừa của đạo Bàlamôn.

- Học thuyết nổi tiếng của Phật giáo là “TỨ DIỆU ĐẾ” gồm:

+ Khổ đế à giải thích thế nào là khổ theo quan niệm của Phật giáo đó là những điều bất trắc mà con người không toại nguyện trong cuộc sống.

+ Tập đế à chỉ ra nguyên nhân vì sao sinh ra sự khổ, đó là do con người bị ràng buộc bởi rất nhiều ham muốn: tham (lam), sân (nóng nảy, giận giữ), si (mê muội).

+ Diệt đế à nhận thức sự cần thiết phải loại trừ sự khổ khỏi cuộc sống con người, tức phải loại trừ tất cả những nguyên nhân gây ra sự khổ, đó là diệt những ham muốn si mê.

+ Đạo để à 8 con đường đúng đắn đó là đòi hỏi con người phải nhận thức đúng đắn trong tư duy, trong hành động và sự việc để vươn đến sự giác ngộ và giải thoát.

à mục đích cuối cùng của sự giác ngộ, sự giải thoát là đạt đến Niết bàn. Niết bàn là một trạng thái tâm hồn đã hoàn toàn được giải thoát, không còn ham muốn không còn si mê à đã thành Phật.

- Giáo lý Phật giáo do đệ tử Phật ghi chép lại tạo thành TAM TẠNG KINH ĐIỂN, gồm 3 phần:

+ Kinh tạng: là bộ phận ghi chép những lời dạy của Phật.

+ Luật tạng: luật nhà Phật.

+ Luận tạng: làm rõ những điều chưa rõ trong Kinh và Luật.

3/ Quá trình truyền bá: (TK 5 TCN – TK 5 sau CN)

Đạo phật xuất hiện ở Ấn Độ vào khoảng giữa TK1 TCN tức vào thời điểm hưng thịnh của đạo Bàlamôn và ở chế độ đẳng cấp, thế nhưng với giáo lý đề cao lòng từ bi của con người, của đồng loại, chống lại giáo lý đẳng cấp và tinh thần bác ái, đạo phật đã nhanh chóng chinh phục các tầng lớp nhân dân Ấn Độ từ vua chúa đến bình dân. Sau khi Phật qua đời thì giáo lý của đạo phật đã được sưu tập, chỉnh lý và sa định thành kinh phật qua 4 kỳ HN kết tập:

- HN lần I: diễn ra trong thời gian ngắn sau khi Phật qua đời, thời gian HN này có 500 ĐB tăng ni họp trong vòng 7 tháng tại vương quốc MAGADHA. Biên tập được 2 phần: kinh tạng (ghi lại lời thuyết giảng) và luật tạng (nói đến giáo luật: đi ăn mặc, ứng xử).

- HN lần II: diễn ra giữa thế kỷ 4, ĐH này tập trung 700 tăng ni họp trong 8 tháng. Lưu ý: diễn ra phân liệt trong nội bộ thành 2 khuynh hướng:

+ Chủ trương tuân thủ những giá trị truyền thống của các chư tăng trước đó gọi là THƯỢNG TOẠ BỘ.

+ Chủ trương canh tân và đưa ra 10 điều sửa đổi BỘ LUẬT TẠNG.

Từ ĐH này, bắt đầu đưa chủ trương xây dựng chùa, tháp đặt ra các ngày lễ và cho tiến hành tạc tượng, vẽ chân dung để thờ cúng,

- HN lần III: diễn ra năm 253 TCN à được sự bảo trợ của vua ASHOKA nước MAGATHA.. ĐH này khuynh hướng phân liệt ngày càng nghiêm trọng, họ chấn chỉnh tổ chức, giáo lý, cho ra đời BỘ LUẬN TẠNG hoàn chỉnh kho tàng kinh điển. Thành lập nhiều tăng đoàn để truyền bá phật giáo khắp Ấn Độ và nước ngoài như Srilanka, Miến Điện, Thái Lan, Indo... tuyên bố phật giáo là quốc giáo được Nhà nước ủng hộ, là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất.

- HN lần IV: vào năm 100 (TK I – TK II) dưới sự bảo trợ của vua KANISHA, vương quốc KUSHAN. Bổ sung hoàn chỉnh kho tàng kinh điển, khắc vào bảng đồng để lưu giữ (300.000 bảng đồng được khắc trong 12 năm).

Kết luận:

- Phật giáo từ 1 tôn giáo địa phương, nhưng đến đầu công nguyên trở đi đặc biệt là sau ĐH kết tập lần 4, Phật giáo đã được truyền bá sang các nước phía Đông và Tây Ấn Độ và trở thành 1 tôn giáo thế giới.

- Trong ĐH 4 này bắt đầu xuất hiện giáo lý cải cách (về sau gọi là Phật giáo Đại thừa).

Sự phân hoá trong đội ngũ phật giáo chia thành 2 phái: Đại thừa (phái bắc tông) và tiểu thừa (phái nam tông).

Giống: về mặt tôn chỉ và mục đích.

Khác: về phương pháp và phương tiện để đạt đến.

+ Tiểu thừa à chủ trương quay vào trung thành với những ý nghĩa ban đầu của phật giáo (phật giáo nguyên thủy) tức tu luyện và giải thoát theo từng quy mô nhỏ mang tính cá nhân và tư phát.

+ Đại thừa à chủ trương mở rộng giáo lý trong nhiều bộ kinh khác nhau, giải thoát đông đảo nhiều người. Từ đó tôn vinh phật thích ca trở thành giáo chủ của phật giáo và tạo tượng để thờ, xây dựng chùa chiền. Bỏ tất là những người tu thành phật tự nguyện giúp đỡ chúng sinh.

Vậy sau thời kỳ phát triển rất thịnh đạt khoảng 1000 năm (TK 5 TCN – TK 5 Sau CN) phật giáo ở Ấn Độ bắt đầu có những biểu hiện suy thoái, giáo lý của phật ngày càng trở nên uyên thâm, khó hiểu vượt quá sự hiểu biết của quần chúng Phật giáo ngày càng bị thu hẹp trước sự phát triển của Thiên chúa giáo và Hồi giáo.

Câu 22. Nội dung tư tưởng văn hóa phục hưng

Qua các tác phẩm của mình, các nhà văn hoá thời Phục hưng đã thể hiện những tư tưởng chính sau:

Chống lại những quan niệm không hợp thời của giáo hội lúc bấy giờ cùng tầng lớp quý tộc phong kiến. Nhiều tác phẩm văn hoá đã công khai đả kích, châm biếm thói đạo đức giả, dốt nát của tầng lớp quý tộc, phong kiến. Các nhà văn hoá thời Phục hưng đấu tranh đòi văn hoá phải không bị kiểm soát bởi nhà thờ.

Nhiều tác phẩm công khai ca ngợi quyền được sống tự do phóng khoáng, quyền được hưởng thụ. Họ chủ trương văn hoá phát triển phải lấy mục đích vì hạnh phúc con người; đối tượng ca ngợi phải là con người... Có thể nói tư tưởng chủ đạo là chủ nghĩa nhân văn

Phong trào Văn hoá Phục hưng còn ca ngợi tình yêu tổ quốc, tinh thần dân tộc và ý thức các tác phẩm văn hoá phải hướng về phục vụ tầng lớp bình dân. Vì vậy không còn sử dụng chữ Latin mà sử dụng chữ viết riêng của mỗi dân tộc.

Nhiều nhà văn hoá thời Phục hưng đã đứng cầm chống lại những quan điểm phản khoa học của những thế lực cầm quyền đương thời, bất chấp sự đe dọa của những hình phạt, kể cả dàn thiêu. Các tác phẩm của họ đã giáng những đòn quyết liệt vào triết học kinh viện và chủ nghĩa duy tâm đương thời, làm lung lay quyền uy của các tầng lớp.

Phong trào Văn hoá Phục hưng là tấm gương phản chiếu sức sống mãnh liệt của xã hội phương Tây lúc đó và đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

Câu 23. Thành tựu văn học (bộ kinh của tôn giáo) và tôn giáo của Ấn Độ

Bán đảo Ấn Độ thuộc Nam Á gần như hình tam giác. Ở phía bắc, bán đảo bị chắn bởi dãy núi Hymalaya. Từ bên ngoài vào Ấn Độ rất khó khăn, chỉ có thể qua các con đèo nhỏ ở tây-bắc Ấn. Đông nam và tây nam Ấn Độ giáp Ấn Độ dương.

Hàng năm tới mùa tuyết tan, nước từ dãy Hymalaya theo hai con sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Ganges) lại đem phù sa tới bồi đắp cho những cánh đồng ở Bắc Ấn.

Nền văn minh ở lưu vực sông Indus (3.000-1.800 Tr. C.N.) đã thấm đượm những tư tưởng và hình thức nghệ thuật mà về sau người ta xem như bản sắc tiêu biểu cho Ấn Độ.

1. Văn học

Văn học Ấn Độ thể hiện chủ yếu tập trung trong cả hai lĩnh vực đó là các bộ kinh của các tôn giáo và đặc biệt là sử thi. Nội dung thường gắn với quan điểm triết học, tôn giáo nhằm để giải thích vũ trụ, con người và biểu lộ ước vọng của con người trong cuộc sống.

Các kinh của tôn giáo: tập trung trong kinh Veda.

Kinh Veda: gồm 4 phần có 10.562 câu

Kinh Veda: Gồm những bài kinh ca tụng thần thánh, phản ánh phong tục, đời sống, chính trị và kinh tế xã hội của người Aryan thời kỳ xâm nhập vào Ấn Độ.

Sama veda: những bài kinh ca trong khi hành lễ

Yajue veda: những bài hát, công thức tế bằng văn xuôi, dạy về cách hành lễ ...

Athara veda: Những công thức mang đầy tính ma thuật phù thủy hay cách đọc những câu thần chú trong các dịp cầu nguyện

Tam tạng kinh điển của Phật giáo

Kinh tạng: Những lời thuyết giảng của đức Phật

Luật tạng: những quy định các giới luật của luật giáo

Kinh tạng và luật tạng được ghi lại tại đại hội kết hợp Phật giáo lần 1

Luật tạng: làm rõ hơn những điều trong kinh và luật

2. Tôn giáo

a. Nguyên nhân và bối cảnh ra đời của Đạo Phật:

Xã hội:

Vào khoảng giữa thiên niên kỷ I TCN, ở Ấn Độ từ những công xã cổ xưa đã hình thành hàng loạt những tiểu quốc hai bên bờ sông Hằng (miền Bắc Ấn Độ có khoảng 23 tiểu quốc). Các vương quốc thường có điều kiện tự nhiên khác nhau (do vùng đất đai rộng lớn). Kinh tế, xã hội, chính trị cũng phát triển không đều nhau. Do vậy, các vương quốc này luôn tồn tại những mâu thuẫn, cạnh tranh và thôn tính lẫn nhau. Các cuộc chiến tranh xảy ra liên miên và đến thế kỷ V TCN, chỉ còn lại 4 quốc gia: Kashi, Koshala, Magadha, Virigis.

- Các cuộc chiến tranh đã lôi kéo người dân phải tham chiến, tình hình chính trị bất ổn, tâm lý dân chúng bất an.

- Mâu thuẫn giữa đẳng cấp Brahma với Ksatria: sự phân hóa giai cấp mạnh mẽ.

+ Brahma: thao túng toàn bộ đời sống chính trị, tinh thần, vơ vét tài sản, bắt dân chúng nộp thuế cao và nghĩa vụ khác (của cải không người thừa kế sẽ thuộc về Brahma - Bà la môn)

+ Ksatria: vua quan, quý tộc - bảo vệ và trực tiếp cai trị đất nước, là người giữ vai trò quyết định trong chiến tranh nhưng địa vị lãnh đạo lại không rõ ràng do ở dưới đẳng cấp Brahma và bị Brahma chi phối.

+ Vaisya: cuộc sống không ổn định do chiến tranh, mất mùa, thất thu (chiến tranh) nhưng thuế không giảm và những áp lực của tôn giáo đè nặng.

+ Soudra: có thêm một số vaisya bị phá sản trở thành nô lệ, số khác thì phải đi ăn xin. Họ chịu cuộc sống cực khổ dẫn đến tâm lý chán nản, tuyệt vọng trông chờ một con đường giải thoát khỏi thực tại khổ đau.

Chế độ đẳng cấp trở thành sự bức xúc lớn trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ.

* Kinh tế:

- Công cụ kim loại đồng thau và sau đó là đồ sắt đã làm thay đổi bản chất của sản xuất. Vua Magadha quan tâm phát triển nông nghiệp. Song song đó, nhiều ngành kinh tế đã ra đời và ngày càng mở rộng làm xuất hiện tầng lớp thương nhân. Tầng lớp này lúc đầu không được xếp vào đẳng cấp nào và cuối cùng bị đẩy xuống đẳng cấp Soudra. Nhưng họ là tầng lớp có tiềm lực kinh tế, nên muốn thay đổi địa vị trong hệ thống đẳng cấp.

Tôn giáo:

Sau một thời gian hình thành và phát triển đã được củng cố: giáo lý và luật lệ rất chặt chẽ, nghi thức cúng bái rất phức tạp, chế độ đẳng cấp càng trở nên vững chắc.

Cuộc sống cực khổ càng làm cho nhân dân lao động thêm căm ghét những kẻ bóc lột mình, oán ghét chế độ đẳng cấp (Varna), không còn tin vào các vị thần Bàlamôn. Những điều thuyết giảng của tăng lữ Bàlamôn không còn đủ sức thuyết phục, an ủi và xoa dịu cuộc sống của dân chúng. Những lễ nghi phức tạp, những nghĩa vụ phiền toái, giáo lý ngày càng khó hiểu làm cho người dân ngày càng xa rời tôn giáo này.

Trong bối cảnh đó, vào thế kỷ VI TCN, ở Ấn Độ đã xuất hiện nhiều trường phái tôn giáo, triết học mới chủ trương xa lánh thực tại (khô hạnh, ép xác, tiêu cực, tự kỷ - Jain), nhưng có một điểm chung là: trực tiếp và gián tiếp chống lại đạo Bàlamôn và chế độ đẳng cấp. Phật giáo cũng là một trong những trào lưu đó và được xem là một phản đề của đạo Bàlamôn.

Học thuyết của Đạo Phật:

- Dưới góc độ triết học, giáo lý đạo Phật mang tính chất nhị nguyên luận (vừa có tính duy tâm, vừa có tính duy vật).

+ Duy tâm: kế thừa một số tư tưởng của đạo Bàlamôn về thuyết luân hồi - nhân quả - khái niệm Niết bàn - nghiệp báo...

+ Duy vật: Đức Phật không tôn thờ thần và không tự coi mình là thần, thừa nhận sự biến đổi, phủ nhận sự tồn tại bất diệt và vĩnh viễn của tất cả sự vật. Vật chất và tinh thần đều biến hóa, có sinh có diệt (vô thường: chuyển biến, thay đổi, không có gì là bất biến diễn ra trong từng đơn vị - sátna vô thường; vô ngã: không thể có cái ta tồn tại vĩnh viễn).

Tư tưởng

- Hòn đá tảng căn bản trong tư tưởng của Phật là thuyết Tứ diệu đế (bốn chân lý kỳ diệu), bao gồm:

+ Khổ đế: đời là bể khổ, bất trắc, không toại nguyện trong cuộc sống (sinh, lão, bệnh, tử).

+ Tập đế: chân lý về nguyên nhân nỗi khổ, do người ràng buộc nhiều ham muốn.

+ Diệt đế: chân lý chấm dứt nỗi khổ, diệt ham muốn.

+ Đạo đế: con đường diệt khổ dẫn đến giác ngộ, giải thoát tiến đến Niết bàn. Đạo đế gồm tám con đường diệt khổ, gọi là Bát chánh đạo:

1. Chánh Kiến: tín ngưỡng đúng đắn.
2. Chánh Tư duy: suy nghĩ đúng đắn.
3. Chánh Ngữ: nói năng đúng đắn.
4. Chánh Nghiệp: hành động đúng đắn.
5. Chánh MỆNH: sống đúng đắn.
6. Chánh Tịnh tiến: mơ tưởng ước mơ đúng đắn.
7. Chánh Niệm: tưởng nhớ đúng đắn.
8. Chánh Định: tập trung tư tưởng, ngẫm nghĩ đúng đắn.

Phật khuyên con người không sát sinh: cấm giết người, còn động vật không khổ. Việc ăn chay do vua Lương Vũ Đế (Trung Quốc - VI SCN) đặt ra (giảng thêm).

- Thuyết Thập nhị nhân duyên (duyên khởi)... Ví dụ cây này mầm

Có thể nói, ban đầu những tư tưởng của Phật là một học thuyết khuyên người phải từ bỏ ham muốn, tránh điều ác, làm điều thiện, tu thân tích đức để được giải thoát chứ không thừa nhận thượng đế và thần thánh. Do vậy, Phật chủ trương không cần cúng lễ, nghi thức và không có tầng lớp tăng lữ, thầy cúng.

b. Quá trình truyền bá đạo Phật ở Ấn Độ:

Năm sinh Đức Phật: 624-544 TCN, Phật giáo lấy năm 544 TCN làm năm mở đầu Phật lịch (2548 = 2004); ý kiến khác 563-483 TCN.

Đạo Phật ra đời trong thời kỳ hưng thịnh của Bàlamôn. Nhưng với giáo lý từ bi, bác ái chống đạo Bàlamôn hà khắc, nên nhanh chóng chiếm cảm tình của mọi tầng lớp nhân dân.

Sau khi Phật tịch, các môn đệ tập trung và ghi chép lại lời giảng của Phật theo trí nhớ và cách hiểu của mình. Nhưng cách hiểu và nhớ khác nhau, do vậy Kinh - giáo lý nhà Phật, được chỉnh lý), ghi chép lại qua 4 lần đại hội kết tập, hình thành nên bộ Kinh Tam Tạng.

+ Đại hội I (thế kỷ V TCN) tại Magada - quốc gia mạnh nhất Ấn Độ lúc đó. Có 500 tăng ni họp trong 7 tháng, soạn ra Luật tạng (Đại Ca diếp hỏi, Upali trả lời) và Kinh tạng (do trưởng lão A-nan giải đáp, còn gọi là Kinh Điển ngũ Bộ: Trường Bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tương Ưng Bộ kinh, Tăng Chi Bộ kinh và kinh Tiểu Bộ).
Luật: cách hành lễ, ăn mặc... Kinh: ghi chép lại lời giảng của Phật. Lúc đầu Kinh và Luật được các tỷ kheo học thuộc lòng, chỉ đến Hội nghị kết tập lần 3 mới được viết trên lá bối da.

+ Đại hội II (thế kỷ IV TCN, khoảng 100 năm sau lần I): 700 tăng ni, diễn ra trong 8 tháng.

Tại Hội nghị kết tập này có hai ý kiến khác nhau: Một số chủ trương tuân thủ truyền thống của chư tăng, gọi là Thượng tọa bộ (những người hộ trì giáo lý của các Thượng tọa); một số tỷ kheo khác lại chủ trương canh tân, đưa ra 10 điều luật mới sửa lại Luật Tạng, gọi là Đại chúng bộ (những người của đại chúng) nhưng không được Hội đồng kết tập chấp thuận - đây là tiền thân của phái Đại Thừa sau này.

Tại đại hội này đã đưa ra chủ trương xây dựng chùa, thờ cúng Phật, tạc tượng Phật, đặt các lễ.

+ Đại hội III (253 TCN): 1000 tăng ni, diễn ra trong 9 tháng.

Diễn ra dưới sự bảo trợ của Ashoka - vua của Vương quốc Magadha, một trong những vị vua nổi tiếng nhất Ấn Độ cổ đại. Ashoka có công trạng rực rỡ nhưng tàn sát ác liệt nên sau đó bị day dứt, ám ảnh bởi nỗi kinh hoàng giết chóc. Ông đã sám hối, trở thành tín đồ và dốc lòng thờ Phật sau trận đánh ở Kalinga (260 TCN).

Lúc này khuynh hướng phân liệt nghiêm trọng nên Đại hội chấn chỉnh lại tổ chức và giáo lý, bổ sung và cho ra đời Luận tạng. Như vậy, kể từ Hội nghị này, Phật giáo có đủ Tam Tạng (3 cái giỏ hay 3 cái kho, tương truyền nhà sư Huyền Trang thuộc lâu 3 bộ kinh này nên được gọi là Tam Tạng). Trong thời trị vì, Ashoka đã tuyên bố Đạo Phật là quốc giáo, đánh dấu thời kỳ phát triển cực thịnh của Phật giáo ở Ấn Độ thời cổ đại. Đồng thời, Ashoka tiến hành xây dựng nhiều chùa, tháp, thành lập nhiều tăng đoàn và khuyến khích việc truyền bá Đạo Phật đến nhiều vùng trên bán đảo Ấn Độ và một số các quốc gia khác (Sri Lanka, Mianma, Thái Lan, Indo...).

Thế kỷ IV - III tr. CN là thời kỳ Phật giáo phát triển nhất ở Ấn Độ.

Sau khi Magadha tan rã (322 TCN), Đạo Phật suy yếu và dần mất đi vị trí thống trị trong đời sống tâm linh của cư dân.

+ Đại hội IV: 500 tăng ni.

Đến thế kỷ I SCN, người Kusan chiếm Tây Bắc và thành lập nhà nước của mình. Vua Kusan là Kanisha rất tôn sùng Đạo Phật nên ông đã tài trợ Đại hội kết tập lần IV của Phật giáo (khoảng năm 100).

Tại Đại hội này đã thông qua giáo lý của Phật giáo cải cách (Đại thừa) để phân biệt phái cũ (Tiểu thừa). Song song đó là tiến hành chỉnh lý lại văn bản Tam tạng kinh điển (với 300.000 bài tụng với 9.600.000 từ, trong đó: Kinh số - 100.000 bài tụng giải thích tạng Kinh, Luật số - 100.000 bài tụng giải thích tạng Luật, Luận số - 100.000 bài tụng giải thích tạng Luận) và khắc thành những bảng đồng lưu giữ trong bảo tháp. Phật giáo tiếp tục được truyền sang các quốc gia Trung Á, Trung Quốc...

* Tiểu thừa và Đại thừa: là hai tông phái của Phật giáo, có cách giải thích khác nhau về giáo lý Phật giáo). Tôn chỉ, mục đích giống nhau, nhưng khác phương tiện, con đường tu hành và giải thoát.

- Tiểu thừa: trung thành, coi trọng ý nghĩa ban đầu của Phật giáo, tu theo từng nhóm nhỏ mang tính cá nhân, tự giác.

- Đại thừa: mở rộng giáo lý Phật giáo trong nhiều bộ kinh khác nhau, giải thoát cho nhiều người.

Sau những thế kỷ phát triển thịnh đạt khoảng 1.000 năm, từ VI TCN - V CN, Phật giáo ở Ấn Độ bắt đầu có những dấu hiệu suy thoái: giáo lý uyên thâm, khó hiểu vượt khỏi tầm hiểu biết của quần chúng. Từ đó Hindu đã lấn át phần nào, do vậy phạm vi ảnh hưởng Phật giáo ngày càng thu hẹp lại trước sự phát triển của Hindu và Hồi giáo.

* Nguyên nhân suy yếu Đạo Phật ở Ấn Độ:

- Không thống nhất về học thuyết và tổ chức.

- Chỉ phát triển trong thành phố (thành phần ủng hộ đầu tiên là Ksatrya, (thương nhân), những nơi hẻo lánh theo Phật giáo không nhiều. Trong khi đó Hindu đã có từ rất lâu, bám rễ chặt cả ở nông thôn, còn Phật giáo đã yếu ở thành phố là suy yếu hẳn.

- Trong 3 thế kỷ, Vaisya cảm thấy không có lợi gì, không phải là chỗ dựa, thay đổi xã hội.

- Đạo Bàlamôn - Hindu bớt khát khe, nói lòng đồng thời kế thừa một số ưu điểm của Phật giáo nên dần thu hút dân chúng.
- Đạo Phật được một số vua cho là quốc giáo nhưng mang tính chất áp đặt nên khi nhà vua chết, đạo Phật cũng dần mất vị trí.
- Giáo lý ngày càng trở nên uyên thâm, khó hiểu và xa lạ đối với quần chúng, nên khi đã suy yếu thì không còn cơ hội quay trở lại đời sống tinh thần.

Câu 24: Tư tưởng trùng phái pháp gia (trị nước) đường lối xây dựng đất nước:

Pháp gia xuất hiện từ thời Xuân Thu, là trường phái chủ trương dùng pháp luật để trị nước. Người khởi xướng tư tưởng này là Quản Trọng, người nước Tề sống vào khoảng nửa đầu thế kỷ VII TCN. Kế thừa ông có nhiều pháp gia sau đó, đặc biệt là Hàn Phi, người đã tập hợp tư tưởng của các nhà pháp gia trước đó và viết thành sách Hàn Phi Tử, Hàn Phi đã đề xuất một hệ thống chính trị lấy Pháp, Thế và Thuật làm nội dung cơ bản:

- Pháp: là pháp lệnh thành văn của quốc gia, được xem là tiêu chuẩn, căn cứ khách quan để định rõ danh phận, tỏ rõ thị phi, phân rõ tốt xấu, để mọi người biết bổn phận, trách nhiệm của mình, biết điều phải làm và điều không được làm. Pháp phải được ban hành công khai và thi hành nghiêm minh.
- Thế: Người đầu tiên đề cập là Thận Đáo. Thế tức là quyền thế, địa vị, thế lực, quyền uy của người đứng đầu. Địa vị của người trị vì là độc tôn, mọi người buộc phải tuân theo. Vua có quyền lực tối cao. Trong việc trị dân, địa vị quyền thế của vua mới là trọng yếu, còn đức không quan trọng.
- Thuật: là phương pháp, thủ thuật, cách thức mưu lược điều khiển công việc và dùng người, khiến người triệt để tận tâm thực hiện pháp lệnh của vua mà không hiểu vua dùng họ như thế nào. Nếu Pháp phải bằng mọi cách công bố, công khai thì Thuật là cơ trí ngầm, là thủ đoạn, mưu lược của vua. Thuật bao gồm ba nội dung chính là bổ nhiệm, khảo hạch và thưởng phạt.

* Đường lối xây dựng đất nước:

Chủ trương tập trung sản xuất nông nghiệp và chiến đấu. Còn văn hóa giáo dục thì không cần thiết, không đem lại lợi ích thiết thực mà thậm chí còn có hại cho xã hội. Hàn phi nói “Người làm việc bằng trí óc nhiều thì pháp luật rối loạn, người lao động bằng sức lực ít thì nước nghèo, ngày nay loạn lạc chính là vì như thế. Bởi vậy, nước của vị vua sáng suốt không cần sách vở, lấy pháp luật để dạy, không cần lời nói của các vua đời trước, dùng quan lại làm thầy giáo”.

Áp dụng đường lối Pháp gia, nhà Tần đã củng cố đất nước, phát triển thành một chư hầu giàu mạnh thời Chiến quốc và sau đó thống nhất Trung Hoa. Thế nhưng, trường phái này quá nhấn mạnh hình pháp, phủ nhận đạo đức, tình cảm, thủ tiêu văn hóa giáo dục. Ngược lại, sự phát triển của văn minh làm cho mâu thuẫn xã hội phát triển. Và đây cũng chính là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho nhà Tần sụp đổ nhanh chóng.

Câu 25: Thành tựu khoa học tự nhiên của La Mã

Người La Mã được thừa hưởng, tiếp thu có chỉnh lý, bổ sung tổng kết những thành tựu khoa học tự nhiên của người Hy Lạp, nhưng trong lĩnh vực này, người La Mã mang tính thực dụng cao, vận dụng nhanh chóng vào sản xuất, xây dựng và nghệ thuật. Những tên tuổi tiêu biểu:

- Plin: là tác giả của tác phẩm Vạn vật, được xem là bộ bách khoa toàn thư, tổng kết những thành tựu khoa học kỹ thuật thời cổ đại về các lĩnh vực địa lý, sinh học, nông học, y dược, kiến trúc, hội họa..
- Ptolemée: là tác giả của tác phẩm Hệ thống vũ trụ, ông chỉ ra rằng trái đất hình tròn nhưng lại sai lầm khi

cho rằng trái đất là trung tâm của vũ trụ. Ông cũng vẽ ra được bản đồ thế giới nhưng chỉ gồm ba châu Á, Âu, Phi và lấy Địa Trung Hải làm trung tâm. Đến nay, bản đồ này không còn giá trị khoa học nhưng được xem là chính xác nhất lúc đó.

- Y học: tiêu biểu là Gallene ông đã tổng kết tri thức y học từ thời Hypocrates trở đi, viết nên nhiều luận văn về y dược và giải phẫu, đề xuất phương pháp thực nghiệm qua và tiến hành giải phẫu nhiều động vật.

Câu 26: Các phong trào phát kiến địa lý

Sự xuất hiện của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển kinh tế hàng hóa làm cho các quốc gia Tây Âu cần phải mở rộng thị trường. Tây Âu muốn sang Phương Đông để tìm kiếm vàng, gia vị, hương liệu. Sự hiểu biết thiên văn, địa lý và sự tiến bộ trong kỹ thuật hàng hải đã làm xuất hiện các cuộc phát kiến địa lý.

I. Bồ Đào Nha:

Thành lập trường hàng hải, thiên văn, địa lí 1415 (hoàng tử Henri)

Tiến hành nhiều cuộc thám hiểm dần dần tìm ra Ghinê (tây Phi), Công Gô, NamPhi-mũi Hảo Vọng.

Vascô đơ Gama: đỉnh cao các cuộc thám hiểm Bồ Đào Nha.

1497 xuất phát từ Lixbon bị bão thổi tới Braxin sau đó đến Hảo Vọng và ra Ấn Độ Dương tới Môzambich.

20-năm-1498 đến bờ biển Ấn Độ, họ phải chiến đấu rất ác liệt. Sau đó quay về Bồ Đào Nha 18-9-1499 với nhiều hàng hoá gấp 60 lần chi phí cho chuyến đi. Từ đó giữ độc quyền con đường đến Ấn Độ Dương trong gần 1 thế kỉ song song với tổ chức nhiều cuộc hàng hải mới. Năm 1517 đến Trung Quốc, 1542 đến Nhật Bản.

II. Tây Ban Nha:

Mục tiêu đi về phía tây (Bồ Đào Nha đi về phía nam) vì cho rằng giả thuyết của quả đất hình cầu.

1. Critstóp Côlômbô:

sinh giữa thế kỉ XV người Italia đến Bồ Đào Nha 1476 với tư cách là một nhà buôn. 1485 chuyển sang Tây Ban Nha vì không được quốc vương Bồ Đào Nha chấp nhận kế hoạch thám hiểm của ông. Nhà vua Tây Ban Nha đồng ý cho tổ chức cuộc thám hiểm sang phương đông, ông chịu 1/8 kinh phí và hưởng 1/10 số của cải thu được từ chuyến đi.

Ngày 3-9-1492 xuất phát từ cảng Palótdi về phía tây, ngày 12-10 đến một hòn đảo thuộc châu Mĩ - quần đảo Bahama.

28-10-1492 đến Cuba thuộc quần đảo Bahama, đảo Haiti và tìm thấy nhiều vàng hơn các đảo khác.

bốn-1-1493 lần đường trở về đến ngày 15-3-1493 cập cảng Palót.

Vùng đất ông tìm ông cho là đông châu Á, chủ yếu thuộc Ấn Độ nên ông gọi thổ dân là người Ấn. Côlômbô được phong thượng tướng hải quân và tổng đốc Ấn Độ.

Tiếp sau đó là cuộc thám hiểm lần hai (1493-1496) khám phá nhiều đảo khác:Puêtôricô, Jamaica...

Lần ba (1498-1500): Trinidát và lục địa Nam Mỹ và vẫn cho là một phần của lục địa châu Á.

Lần bốn (1502-1504): Hônđurát, Nicaragua, Côtxtarica, Panama và vịnh Đarién và phát hiện rằng không có eo biển sang Ấn Độ dương.

Ông chán nản quay về Tây Ban Nha ngày bảy/10/1504 và 20/5/1506 ông chết trong cảnh nghèo đói mà chưa ai biết hết công lao của ông.

Sau Amerigô Vexpuxi (ý) bốn lần thám hiểm châu mỹ và ông cho rằng đó là lục địa mới đến năm 1520 tất cả các bản đồ thế giới đều sử dụng địa danh America để chỉ châu Mỹ.

2. Magienlăng:

Trước Magienlăng có Banboa vào năm 1513 xuyên qua châu mỹ và xuyên qua eoPanama. Từ trên một đỉnh núi, Banboa nhìn thấy Thái Bình Dương ông gọi là Nam Hải, nhưng bị nghi ngờ là phản vua Tây Ban Nha xử tử.

Magienlăng người Bồ Đào Nha bị ảnh hưởng bởi phát hiện của Banboa và cho rằng vòng qua cực nam châu Mỹ có thể vào được Thái Bình dương. Quốc vương Bồ Đào Nha không chấp thuận đến 1517 ông sang Tây Ban Nha và gia nhập "hội đồng Ấn Độ" và viết cuốn "Đông Ấn Độ phong thổ kí" (ông đã từng đến Ấn Độ khi ở Bồ Đào Nha)

Tổng cộng: 5 thuyền và 265/239 người rời Tây Ban Nha ngày 20/9/1519 đến đảoCana và Braxin; 11/1519 đến nam Mỹ

28/11/1520 đến được Thái Bình Dương

16/3/1521 tới quần đảo Philippin

27/bốn/1521 Magienlăng bị chết do đụng độ với thổ dân .

Encanô lên thay tiếp tục đến Malaysia và Timor, đến sáu/9/1522 chỉ còn một thuyền và 18 người về đến Tây Ban Nha.

Chứng minh một cách thuyết phục nhất quả đất hình cầu và biến những gì mà hàng trăm thế hệ trước coi như giấc mơ thành hiện thực.

3. Hậu quả kinh tế:

Không chỉ đối với người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, ý mà toàn châu Âu, trên nhiều lĩnh vực

+ Mở rộng phạm vi buôn bán thế giới từ đó phát triển nhanh thương nghiệp và công nghiệp, tìm nhiều đường sang phương đông vốn trước kia phải theo trung gian là người Ảrập. Phạm vi tăng 5 lần. Từ đó tư bản châu Âu có lĩnh vực địa bàn rộng lớn.

+ Số lượng hàng hoá trao đổi buôn bán phong phú: thuốc lá, Cà cao, cà phê, chè, lá, đường cát và nhiều hàng hoá khác.

Các thành phố của Italia sa sút dần, trái lại thành thị Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đặc biệt là Hà Lan trở nên phồn vinh chưa từng thấy

+ "Cách mạng giá cả":

Tây Ban Nha chiếm được nhiều vàng từ cướp bóc và chiếm đoạt ở châu Mỹ. Vàng được tung ra mua hàng hoá khiến giá tăng cao.

Anh, Pháp, Đức giá tăng 2-2,5 lần.

Tây Ban Nha tăng 4-5 lần

Từ đó có lợi cho thương nhân và nhà sản xuất song nhân dân bị bần cùng hoá nhanh chóng.

Đã kích thích quá trình tích lũy tư bản ban đầu thúc đẩy sự phát triển sản xuất

Những phát kiến địa lí về mặt khách quan là sự cống hiến rất quan trọng cho sự phát triển của khoa học. Nó đem lại nhiều kiến thức về địa lí, thiên văn, kĩ thuật và kinh nghiệm hàng hải mở ra phạm vi rộng lớn cho sự phát triển và nghiên cứu của nhiều bộ môn khoa học khác nhau: ngôn ngữ học, địa chất học, sinh vật học, nhân chủng học.

Từ đó hình thành chủ nghĩa thực dân: tìm đất mới ở bắc, trung mỹ, Phi, Á và toàn châu Mỹ. Khai thác bằng mọi thủ đoạn tàn bạo tài nguyên, của cải, đàn áp các dân tộc thuộc địa. các đế quốc thực dân lớn như Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha...

Câu 27. Sự ra đời các thành thị

Vào thế kỷ X và XI kinh tế Tây Âu đã có những bước phát triển, các thành thị Tây Âu đã bắt đầu xuất hiện nhờ những bước tiến quan trọng của nông nghiệp và thủ công nghiệp. Những thành thị đầu tiên hình thành trên các thành phố cổ thời La Mã, hoặc là những tụ điểm thuận lợi về giao thông như các bến đò, đầu cầu, ngã ba sông, các trung tâm tôn giáo... về sau do nhu cầu phát triển thành thị đã có phố xá, cửa hiệu, chợ, nhà thờ ... rất sầm uất.

Sự ra đời của thành thị đánh dấu sự phát triển của chế độ phong kiến Tây Âu. Song, thành thị với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế hàng hóa đã trở thành yếu tố phá hoại ngay trong lòng chế độ phong kiến. Nền kinh tế hàng hóa phát triển làm tan rã nhanh chóng nền kinh tế tự nhiên và chế độ nông nô. Kinh tế hàng hóa cũng làm cho mối liên hệ giữa địa phương thêm chặt chẽ, tạo điều kiện hình thành các quốc gia thống nhất.

Câu 28: Thành tựu khoa học tự nhiên của La Mã

Người La Mã được thừa hưởng, tiếp thu có chỉnh lý, bổ sung tổng kết những thành tựu khoa học tự nhiên của người Hy Lạp, nhưng trong lĩnh vực này, người La Mã mang tính thực dụng cao, vận dụng nhanh chóng vào sản xuất, xây dựng và nghệ thuật. Những tên tuổi tiêu biểu:

- Pline: là tác giả của tác phẩm Vạn vật, được xem là bộ bách khoa toàn thư, tổng kết những thành tựu khoa học kỹ thuật thời cổ đại về các lĩnh vực địa lý, sinh học, nông học, y dược, kiến trúc, hội họa..

- Ptolemée: là tác giả của tác phẩm Hệ thống vũ trụ, ông chỉ ra rằng trái đất hình tròn nhưng lại sai lầm khi cho rằng trái đất là trung tâm của vũ trụ. Ông cũng vẽ ra được bản đồ thế giới nhưng chỉ gồm ba châu Á, Âu, Phi và lấy Địa Trung Hải làm trung tâm. Đến nay, bản đồ này không còn giá trị khoa học nhưng được xem là chính xác nhất lúc đó.

- Y học: tiêu biểu là Gallene ông đã tổng kết tri thức y học từ thời Hypocrates trở đi, viết nên nhiều luận văn về y dược và giải phẫu, đề xuất phương pháp thực nghiệm qua và tiến hành giải phẫu nhiều động vật.

Câu 29: Tư tưởng trùng phái pháp gia (trị nước) đường lối xây dựng đất nước

Pháp gia xuất hiện từ thời Xuân Thu, là trường phái chủ trương dùng pháp luật để trị nước. Người khởi xướng tư tưởng này là Quản Trọng, người nước Tề sống vào khoảng nửa đầu thế kỷ VII TCN. Kế thừa ông có nhiều pháp gia sau đó, đặc biệt là Hàn Phi, người đã tập hợp tư tưởng của các nhà pháp gia trước đó và viết thành sách Hàn Phi Tử, Hàn Phi đã đề xuất một hệ thống chính trị lấy Pháp, Thế và Thuật làm nội dung cơ bản:

- Pháp: là pháp lệnh thành văn của quốc gia, được xem là tiêu chuẩn, căn cứ khách quan để định rõ danh phận, tỏ rõ thị phi, phân rõ tốt xấu, để mọi người biết bổn phận, trách nhiệm của mình, biết điều phải làm và điều không được làm. Pháp phải được ban hành công khai và thi hành nghiêm minh.

- Thế: Người đầu tiên đề cập là Thận Đáo. Thế tức là quyền thế, địa vị, thế lực, quyền uy của người đứng đầu. Địa vị của người trị vì là độc tôn, mọi người buộc phải tuân theo. Vua có quyền lực tối cao. Trong việc trị dân, địa vị quyền thế của vua mới là trọng yếu, còn đức không quan trọng.

- Thuật: là phương pháp, thủ thuật, cách thức mưu lược điều khiển công việc và dùng người, khiến người triệt để tận tâm thực hiện pháp lệnh của vua mà không hiểu vua dùng họ như thế nào. Nếu Pháp phải bằng mọi cách công bố, công khai thì Thuật là cơ trí ngầm, là thủ đoạn, mưu lược của vua. Thuật bao gồm ba nội dung chính là bổ nhiệm, khảo hạch và thưởng phạt.

* Đường lối xây dựng đất nước:

Chủ trương tập trung sản xuất nông nghiệp và chiến đấu. Còn văn hóa giáo dục thì không cần thiết, không đem lại lợi ích thiết thực mà thậm chí còn có hại cho xã hội. Hàn phi nói “Người làm việc bằng trí óc nhiều thì pháp luật rối loạn, người lao động bằng sức lực ít thì nước nghèo, ngày nay loạn lạc chính là vì như thế. Bởi vậy, nước của vị vua sáng suốt không cần sách vở, lấy pháp luật để dạy, không cần lời nói của các vua đời trước, dùng quan lại làm thầy giáo”.

Áp dụng đường lối Pháp gia, nhà Tần đã củng cố đất nước, phát triển thành một chư hầu giàu mạnh thời Chiến quốc và sau đó thống nhất Trung Hoa. Thế nhưng, trường phái này quá nhấn mạnh hình pháp, phủ nhận đạo đức, tình cảm, thủ tiêu văn hóa giáo dục. Ngược lại, sự phát triển của văn minh làm cho mâu thuẫn xã hội phát triển. Và đây cũng chính là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho nhà Tần sụp đổ nhanh chóng.

Câu 30. Nguyên nhân và bối cảnh ra đời của đạo Phật:

Xã hội:

Vào khoảng giữa thiên niên kỷ I TCN, ở Ấn Độ từ những công xã cổ xưa đã hình thành hàng loạt những tiểu quốc hai bên bờ sông Hằng (miền Bắc Ấn Độ có khoảng 23 tiểu quốc). Các vương quốc thường có điều kiện tự nhiên khác nhau (do vùng đất đai rộng lớn). Kinh tế, xã hội, chính trị cũng phát triển không đều nhau. Do vậy, các vương quốc này luôn tồn tại những mâu thuẫn, cạnh tranh và thôn tính lẫn nhau. Các cuộc chiến tranh xảy ra liên miên và đến thế kỷ V TCN, chỉ còn lại 4 quốc gia: Kashi, Koshala, Magadha, Virigis.

- Các cuộc chiến tranh đã lôi kéo người dân phải tham chiến, tình hình chính trị bất ổn, tâm lý dân chúng bất an.

- Mâu thuẫn giữa đẳng cấp Brahma với Ksatria: sự phân hóa giai cấp mạnh mẽ.

+ Brahman: thao túng toàn bộ đời sống chính trị, tinh thần, vơ vét tài sản, bắt dân chúng nộp thuế cao và nghĩa vụ khác (của cải không người thừa kế sẽ thuộc về Brahman - Bà la môn)

+ Ksatria: vua quan, quý tộc - bảo vệ và trực tiếp cai trị đất nước, là người giữ vai trò quyết định trong chiến tranh nhưng địa vị lãnh đạo lại không rõ ràng do ở dưới đẳng cấp Brahma và bị Brahman chi phối.

+ Vaisya: cuộc sống không ổn định do chiến tranh, mất mùa, thất thu (chiến tranh) nhưng thuế không giảm và những áp lực của tôn giáo đè nặng.

+ Soudra: có thêm một số vaisya bị phá sản trở thành nô lệ, số khác thì phải đi ăn xin. Họ chịu cuộc sống cực khổ dẫn đến tâm lý chán nản, tuyệt vọng trông chờ một con đường giải thoát khỏi thực tại khổ đau.

Chế độ đẳng cấp trở thành sự bức xúc lớn trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ.

* Kinh tế:

- Công cụ kim loại đồng thau và sau đó là đồ sắt đã làm thay đổi bản chất của sản xuất. Vua Magadha quan tâm phát triển nông nghiệp. Song song đó, nhiều ngành kinh tế đã ra đời và ngày càng mở rộng làm xuất hiện tầng lớp thương nhân. Tầng lớp này lúc đầu không được xếp vào đẳng cấp nào và cuối cùng bị đẩy xuống đẳng cấp Soudra. Nhưng họ là tầng lớp có tiềm lực kinh tế, nên muốn thay đổi địa vị trong hệ thống đẳng cấp.

Tôn giáo:

Sau một thời gian hình thành và phát triển đã được củng cố: giáo lý và luật lệ rất chặt chẽ, nghi thức cúng bái rất phức tạp, chế độ đẳng cấp càng trở nên vững chắc.

Cuộc sống cực khổ càng làm cho nhân dân lao động thêm căm ghét những kẻ bóc lột mình, oán ghét chế độ đẳng cấp (Varna), không còn tin vào các vị thần Bàlamôn. Những điều thuyết giảng của tầng lớp Bàlamôn không còn đủ sức thuyết phục, an ủi và xoa dịu cuộc sống của dân chúng. Những lễ nghi phức tạp, những nghĩa vụ phiền toái, giáo lý ngày càng khó hiểu làm cho người dân ngày càng xa rời tôn giáo này.

Trong bối cảnh đó, vào thế kỷ VI TCN, ở Ấn Độ đã xuất hiện nhiều trường phái tôn giáo, triết học mới chủ trương xa lánh thực tại (khổ hạnh, ép xác, tiêu cực, tự kỷ - Jain), nhưng có một điểm chung là: trực tiếp và gián tiếp chống lại đạo Bàlamôn và chế độ đẳng cấp. Phật giáo cũng là một trong những trào lưu đó và được xem là một phần đề của đạo Bàlamôn.

Học thuyết của Đạo Phật:

- Dưới góc độ triết học, giáo lý đạo Phật mang tính chất nhị nguyên luận (vừa có tính duy tâm, vừa có tính duy vật).

+ Duy tâm: kế thừa một số tư tưởng của đạo Bàlamôn về thuyết luân hồi - nhân quả - khái niệm Niết bàn - nghiệp báo...

+ Duy vật: Đức Phật không tôn thờ thần và không tự coi mình là thần, thừa nhận sự biến đổi, phủ nhận sự tồn tại bất diệt và vĩnh viễn của tất cả sự vật. Vật chất và tinh thần đều biến hóa, có sinh có diệt (vô thường: chuyển biến, thay đổi, không có gì là bất biến diễn ra trong từng đơn vị - sátna vô thường; vô ngã: không thể có cái ta tồn tại vĩnh viễn).

Tư tưởng

- Hòn đá tảng căn bản trong tư tưởng của Phật là thuyết Tứ diệu đế (bốn chân lý kỳ diệu), bao gồm:

+ Khổ đế: đời là bể khổ, bất trắc, không toại nguyện trong cuộc sống (sinh, lão, bệnh, tử).

+ Tập đế: chân lý về nguyên nhân nỗi khổ, do người ràng buộc nhiều ham muốn.

+ Diệt đế: chân lý chấm dứt nỗi khổ, diệt ham muốn.

+ Đạo đế: con đường diệt khổ dẫn đến giác ngộ, giải thoát tiến đến Niết bàn. Đạo đế gồm tám con đường diệt khổ, gọi là Bát chánh đạo:

1. Chánh Kiến: tín ngưỡng đúng đắn.
2. Chánh Tư duy: suy nghĩ đúng đắn.
3. Chánh Ngữ: nói năng đúng đắn.
4. Chánh Nghiệp: hành động đúng đắn.
5. Chánh Mệnh: sống đúng đắn.
6. Chánh Tinh tiến: mơ tưởng ước mơ đúng đắn.
7. Chánh Niệm: tưởng nhớ đúng đắn.
8. Chánh Định: tập trung tư tưởng, ngẫm nghĩ đúng đắn.

Phật khuyên con người không sát sinh: cấm giết người, còn động vật không khát khe. Việc ăn chay do vua Lương Vũ Đế (Trung Quốc - VI SCN) đặt ra (giảng thêm).

- Thuyết Thập nhị nhân duyên (duyên khởi)... Ví dụ cây nẩy mầm

Có thể nói, ban đầu những tư tưởng của Phật là một học thuyết khuyên người phải từ bỏ ham muốn, tránh điều ác, làm điều thiện, tu thân tích đức để được giải thoát chứ không thừa nhận thượng đế và thần thánh. Do vậy, Phật chủ trương không cần cúng lễ, nghi thức và không có tầng lớp tăng lữ, thầy cúng.

Quá trình truyền bá đạo Phật ở Ấn Độ:

Năm sinh Đức Phật: 624-544 TCN, Phật giáo lấy năm 544 TCN làm năm mở đầu Phật lịch (2548 = 2004); ý kiến khác 563-483 TCN.

Đạo Phật ra đời trong thời kỳ hưng thịnh của Bàlamôn. Nhưng với giáo lý từ bi, bác ái chống đạo Bàlamôn hà khắc, nên nhanh chóng chiếm cảm tình của mọi tầng lớp nhân dân.

Sau khi Phật tịch, các môn đệ tập trung và ghi chép lại lời giảng của Phật theo trí nhớ và cách hiểu của mình. Nhưng cách hiểu và nhớ khác nhau, do vậy Kinh - giáo lý nhà Phật, được chỉnh lý), ghi chép lại qua 4 lần đại hội kết tập, hình thành nên bộ Kinh Tam Tạng.

+ Đại hội I (thế kỷ V TCN) tại Magada - quốc gia mạnh nhất Ấn Độ lúc đó. Có 500 tăng ni họp trong 7 tháng, soạn ra Luật tạng (Đại Ca điếp hỏi, Upali trả lời) và Kinh tạng (do trưởng lão A-nan giải đáp, còn gọi là Kinh Điển ngũ Bộ: Trường Bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tương Ưng Bộ kinh, Tăng Chi Bộ kinh và kinh Tiểu Bộ). Luật: cách hành lễ, ăn mặc... Kinh: ghi chép lại lời giảng của Phật. Lúc đầu Kinh và Luật được các tỳ kheo học thuộc lòng, chỉ đến Hội nghị kết tập lần 3 mới được viết trên lá bối da.

+ Đại hội II (thế kỷ IV TCN, khoảng 100 năm sau lần I): 700 tăng ni, diễn ra trong 8 tháng.

Tại Hội nghị kết tập này có hai ý kiến khác nhau: Một số chủ trương tuân thủ truyền thống của chư tăng, gọi là Thượng tọa bộ (những người hộ trì giáo lý của các Thượng tọa); một số tỳ kheo khác lại chủ trương canh tân, đưa ra 10 điều luật mới sửa lại Luật Tạng, gọi là Đại chúng bộ (những người của đại chúng) nhưng không được Hội đồng kết tập chấp thuận - đây là tiền thân của phái Đại Thừa sau này.

Tại đại hội này đã đưa ra chủ trương xây dựng chùa, thờ cúng Phật, tạc tượng Phật, đặt các lễ.

+ Đại hội III (253 TCN): 1000 tăng ni, diễn ra trong 9 tháng.

Diễn ra dưới sự bảo trợ của Ashoka - vua của Vương quốc Magadha, một trong những vị vua nổi tiếng nhất Ấn Độ cổ đại. Ashoka có công trạng rực rỡ nhưng tàn sát ác liệt nên sau đó bị day dứt, ám ảnh bởi nỗi kinh hoàng giết chóc. Ông đã sám hối, trở thành tín đồ và dốc lòng thờ Phật sau trận đánh ở Kalinga (260 TCN).

Lúc này khuynh hướng phân liệt nghiêm trọng nên Đại hội chấn chỉnh lại tổ chức và giáo lý, bổ sung và cho ra đời Luận tạng. Như vậy, kể từ Hội nghị này, Phật giáo có đủ Tam Tạng (3 cái giỏ hay 3 cái kho, trong truyền nhà sư Huyền Trang thuộc lâu 3 bộ kinh này nên được gọi là Tam Tạng). Trong thời trị vì, Ashoka đã tuyên bố đạo Phật là quốc giáo, đánh dấu thời kỳ phát triển cực thịnh của Phật giáo ở Ấn Độ thời cổ đại. Đồng thời, Ashoka tiến hành xây dựng nhiều chùa, tháp, thành lập nhiều tăng đoàn và khuyến khích việc truyền bá Đạo Phật đến nhiều vùng trên bán đảo Ấn Độ và một số các quốc gia khác (Sri Lanka, Mianma, Thái Lan, Indo...).

Thế kỷ IV - III tr. CN là thời kỳ Phật giáo phát triển nhất ở Ấn Độ.

Sau khi Magadha tan rã (322 TCN), đạo Phật suy yếu và dần mất đi vị trí thống trị trong đời sống tâm linh của cư dân.

+ Đại hội IV: 500 tăng ni.

Đến thế kỷ I SCN, người Kusan chiếm Tây Bắc và thành lập nhà nước của mình. Vua Kusan là Kanisha rất tôn sùng Đạo Phật nên ông đã tài trợ Đại hội kết tập lần IV của Phật giáo (khoảng năm 100).

Tại Đại hội này đã thông qua giáo lý của Phật giáo cải cách (Đại thừa) để phân biệt phái cũ (Tiểu thừa). Song song đó là tiến hành chỉnh lý lại văn bản Tam tạng kinh điển (với 300.000 bài tụng với 9.600.000 từ, trong đó: Kinh số - 100.000 bài tụng giải thích tạng Kinh, Luật số - 100.000 bài tụng giải thích tạng Luật, Luận số - 100.000 bài tụng giải thích tạng Luận) và khắc thành những bảng đồng lưu giữ trong bảo tháp. Phật giáo tiếp tục được truyền sang các quốc gia Trung Á, Trung Quốc...

* Tiểu thừa và Đại thừa: là hai tông phái của Phật giáo, có cách giải thích khác nhau về giáo lý Phật giáo). Tôn chỉ, mục đích giống nhau, nhưng khác phương tiện, con đường tu hành và giải thoát.

- Tiểu thừa: trung thành, coi trọng ý nghĩa ban đầu của Phật giáo, tu theo từng nhóm nhỏ mang tính cá nhân, tự giác.

- Đại thừa: mở rộng giáo lý Phật giáo trong nhiều bộ kinh khác nhau, giải thoát cho nhiều người.

Sau những thế kỷ phát triển thịnh đạt khoảng 1.000 năm, từ VI TCN - V CN, Phật giáo ở Ấn Độ bắt đầu có những dấu hiệu suy thoái: giáo lý uyên thâm, khó hiểu vượt khỏi tầm hiểu biết của quần chúng. Từ đó Hindu đã lấn át phần nào, do vậy phạm vi ảnh hưởng Phật giáo ngày càng thu hẹp lại trước sự phát triển của Hindu và Hồi giáo.

* Nguyên nhân suy yếu Đạo Phật ở Ấn Độ:

- Không thống nhất về học thuyết và tổ chức.

- Chỉ phát triển trong thành phố (thành phần ủng hộ đầu tiên là Ksatrya, (thương nhân), những nơi hẻo lánh theo Phật giáo không nhiều. Trong khi đó Hindu đã có từ rất lâu, bám rễ chặt cả ở nông thôn, còn Phật giáo đã yếu ở thành phố là suy yếu hẳn.

- Trong 3 thế kỷ, Vaisya cảm thấy không có lợi gì, không phải là chỗ dựa, thay đổi xã hội.

- Đạo Bàlamôn - Hindu bớt khát khe, nói lòng đồng thời kế thừa một số ưu điểm của Phật giáo nên dần thu hút dân chúng.
- Đạo Phật được một số vua cho là quốc giáo nhưng mang tính chất áp đặt nên khi nhà vua chết, đạo Phật cũng dần mất vị trí.
- Giáo lý ngày càng trở nên uyên thâm, khó hiểu và xa lạ đối với quần chúng, nên khi đã suy yếu thì không còn cơ hội quay trở lại đời sống tinh thần.

www.eLib.vn